

Phụ lục số 1
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I/ ĐẤT Ở
A. Vị trí bám mặt đường các trục đường chính:

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	5.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	4.500.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	3.500.000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Du	6.500.000
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Du đến Kênh N1-9	5.000.000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến Nguyễn Chí Thanh.	8.500.000
	Đoạn II: Từ Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Thiếp	7.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Thiếp đến Nguyễn Trung Thiên	5.500.000
	Đoạn IV: Từ Trần Phú đến Kênh N1-9	5.500.000
	Đoạn V: Từ Kênh N1-9 đến hết Thạch Linh	3.000.000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến đường Phan Đình Phùng	9.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	7.000.000
5	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	9.000.000
	Đoạn II: Từ Đặng Dung đến đường Nguyễn Biểu	9.000.000
	Đoạn III: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	5.500.000
6	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	6.000.000
	Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	9.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Tây Tĩnh đội	5.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Tây Tĩnh đội đến Nguyễn Trung Thiên	4.000.000
7	Đường Phan Đình Giót	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Hà Huy Tập	5.500.000
	Đoạn II: Từ Hà Huy Tập đến UBND phường Hà Huy Tập	3.500.000
	Đoạn III: Từ UBND phường Hà Huy Tập đến giáp xã Thạch Tân	2.000.000
8	Đường Nguyễn Biểu (Tất cả các vị trí)	5.000.000
9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	5.500.000
	Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Trung Thiên	3.500.000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	5.500.000
11	Đường Nguyễn Du (Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ)	5.500.000
	Đường Vũ Quang	
	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
12	Đoạn II: Từ đường Ng Thị Minh Khai đến Kênh N1-9	3.500.000
	Đoạn III: Từ Kênh N1-9 đến Cầu Đông	2.500.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	1.000.000
13	Đường Nguyễn Thiếp (Tất cả các vị trí)	3.500.000
	Đường Xuân Diệu	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000
14	Đoạn II: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	3.500.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến đường rộng 70m	4.500.000
15	Đường Lý Tự Trọng (Tất cả các vị trí)	4.500.000
16	Đường Nguyễn Tất Thành (Tất cả các vị trí)	5.000.000
	Đường Nguyễn Huy Tự	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	3.500.000
17	Đoạn II: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	2.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Du đến đường rộng 70m	3.500.000
18	Đường Nguyễn Phan Chánh (Tất cả các vị trí)	2.000.000
19	Đường Mai Thúc Loan (Tất cả các vị trí)	2.000.000
	Đường 26/3	
	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường trục chính vào phường Văn Yên	4.000.000
20	Đoạn II: Từ đường trục chính vào phường Văn Yên đến đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ	3.000.000
	Đoạn III: Từ đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ đến đường Quốc lộ IA	3.500.000
	Đường Cao Thắng	
21	Từ Phan Đình Phùng đến đường rộng 18m (nối đường Phan Đình Giót với Nguyễn Công Trứ)	5.000.000
	Đường Tỉnh lộ 17	
22	Đoạn I: Từ Hà Huy Tập đến hết Nhà máy nước	1.500.000
	Đoạn II: Từ Nhà máy nước đến hết đất phường Đại Nài	1.000.000
	Đường Tỉnh lộ 9	
	Đoạn I: Từ Nguyễn Du đến đường vào UBND xã Thạch Trung	3.500.000
23	Đoạn II: Từ đường vào UBND xã Thạch Trung đến đường vào xã Thạch Môn	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường vào xã Thạch Môn đến cầu Hộ Độ	2.000.000
24	Đường Tây Tĩnh đội (Từ Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung)	3.000.000
25	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	3.500.000
26	Đường nối Quốc lộ IA đến Nghĩa trang Liệt sỹ	2.000.000
27	Đường Nguyễn Hữu Thái (Tất cả các vị trí)	2.000.000
28	Đường Nguyễn Trung Thiên (Tất cả các vị trí)	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
29	Tỉnh lộ 26	
	Đoạn từ phường Thạch Quý đến đường Nguyễn Du kéo dài	1.000.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Du kéo dài đến cống Làng Nam, xã Thạch Đồng	1.300.000
	Đoạn từ Cống Làng Nam đến Cầu Thạch Đồng	800.000
30	Quốc lộ IA	
	Đoạn từ Kênh N1-9 đến đường vào UBND xã Thạch Trung	3.500.000
	Đoạn từ đường vào UBND xã Thạch Trung đến Cầu Cày	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Phủ đến đường vào UBND xã Thạch Bình	2.500.000
	Đoạn từ đường vào UBND xã Thạch Bình đến Cầu Cao	1.500.000
31	Đường rộng 70 m khu đô thị Bắc Thành phố Hà Tĩnh	8.000.000
32	Đường Đồng Quế (Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu)	2.000.000
33	Đường rộng 18m nối từ Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	5.500.000
34	Đường trục chính nối từ đường 26/3 đến UBND phường Đại Nài	1.500.000
35	Đường trục chính nối từ đường 26/3 (Từ sân Vận động tỉnh) đến phường Văn Yên	
	Đoạn từ đường 26/3 đến hết Trường Tiểu học	2.000.000
	Đoạn từ hết Trường Tiểu học đến Kênh N1-9.11	1.500.000
	Đoạn từ Kênh N1.9.11 đến hết phường Văn Yên	1.000.000
36	Đường nối Quốc lộ IA (từ quán Độ Đen) đến UBND phường Thạch Linh	2.000.000
37	Đường từ Hồ Dầu đến đường Nguyễn Du kéo dài	
	Đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường vào UBND phường Thạch Quý	2.000.000
	Đoạn từ đường vào UBND phường Thạch Quý đến đường Nguyễn Du kéo dài	1.000.000
38	Đường từ Thạch Bình đến Cẩm Thăng	
	Từ QL IA đến UBND xã Thạch Bình	800.000
	Từ UBND xã đến hết xã Thạch Bình	500.000
39	Đường trục chính nối Quốc lộ IA đến UBND xã Thạch Trung	2.000.000
40	Đường trục chính nối Tỉnh lộ 9 (từ cống Côn Cò) đến UBND xã Thạch Trung	1.000.000
41	Đường từ Tỉnh lộ 9 đến UBND xã Thạch Môn	800.000
42	Các lô đất thuộc khu QH dân cư Bắc Thành phố (phía sau Trường Trung học Cơ sở và Trường Tiểu học Nguyễn Du)	
	Những lô đất bảm đường rộng 15m	2.500.000
	Những lô đất bảm đường rộng 18m	3.000.000
43	Các lô đất QH thuộc dãy 4 đường Nguyễn Du (bảm đường rộng 18m)	2.500.000

B. Vị trí đất bảm đường chưa có tên ở các phường:

a	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 18 m	2.200.000
---	---	-----------

b	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	1.800.000
c	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	1.500.000
d	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	1.200.000
e	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 03 m đến <07 m	800.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m	600.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 03 m đến <07 m	500.000
i	Có đường < 03 m	300.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho phường loại I

Phường loại II, giá đất tính bằng 0,8 của giá đất phường loại I

- Phường loại I gồm: Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Du.

- Phường loại II gồm: Tân Giang, Đại Nài, Thạch Quý, Thạch Linh, Văn Yên.

C. Vị trí đất bám đường chưa có tên ở các xã:

a	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 18 m	1.500.000
b	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	1.200.000
c	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	1.000.000
d	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	800.000
e	Đường nhựa, đường Bêtông có nền đường ≥ 03 m đến <07 m	600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường > 7 m	400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 03 m đến <07 m	350.000
i	Có đường < 03 m	200.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I của xã loại I

- Giá đất các xã loại II tính bằng 0,8 giá đất các xã loại I.

- Giá đất các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I của xã đó.

1. Phân loại xóm các xã loại I:

a) Xã Thạch Trung:

- Xóm loại 1 gồm: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Trung Hưng, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú.

- Xóm loại 2: Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.

b) Xã Thạch Hạ:

- Xóm loại 1 gồm: Minh Tiến, Tân Học, Xóm Hạ, Liên Hà, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Nhật, Liên Thanh, Xóm Trung.

- Xóm loại 2 gồm: Đông Đoài, Minh Yên, Xóm Thượng.

2. Phân loại xóm các xã loại II

a. Xã Thạch Bình:

- Xóm loại 1 gồm: Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.

- Xóm loại 2 gồm: Bình Tây, Bình Nam, Bình Đông, Bình Bắc

b. Xã Thạch Môn:

- Xóm loại 1 gồm: Thanh Tiến, Trung Tiến.

- Xóm loại 2 gồm: Quyết Tiến, Tiên Tiến.

c. Xã Thạch Hưng:

- Xóm loại 1 gồm: Xóm Bình, Xóm Hoà, Nam Hội, Bắc Hội.
- Xóm loại 2 gồm: Xóm Kinh Nam, Kinh Trung, Kinh Bắc, Kinh Tây, Kinh Đông.

d. Xã Thạch Đông:

- Xóm loại 1 gồm: Đông Công, Đông Tiến, Đông Liên, Đông Giang, Hoà Bình, Đông Thanh.
- Xóm loại 2: Thăng Lợi.

D. Một số vị trí, hoặc khu đất có tính đặc thù quy định giá riêng:

- Đất dãy 2, dãy 3 của đường trục chính (có tên hoặc không có tên; liền kề với đất dãy 1 bám đường, trường hợp không quy hoạch dân cư, không có đường vào hoặc không bám đường phụ giao, cắt với đường chính) mức giá được tính bằng 40% giá của cùng loại đất tại vị trí bám đường. Khoảng cách tính dãy 1 là 20m, dãy 2, dãy 3 là 25m cho mỗi dãy theo chiều vuông góc với đường trục chính.

- Khu vực Trung tâm phường Nam Hà, Bắc Hà giới hạn bởi các trục đường Hà Huy Tập, Trần Phú, Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu các vị trí đất bám đường nhựa $\geq 6m$ (trừ các vị trí bám đường có tên) giá 1.800.000 đ/m²

- Khu phố chợ giới hạn bởi các đường: Phan Đình Phùng - Nguyễn Chí Thanh - Đặng Dung - Nguyễn Công Trứ - đường 18 m - Cao Thắng (trừ những vị trí bám các trục đường này) giá 2.500.000 đ/m²

- Khu quy hoạch dân cư Đông Vương, xã Thạch Trung các lô đất bám mặt đường có nền đường 10m, giá 1.000.000 đ/m²

- Khu quy hoạch dân cư khối phố Trung Đình, phường Thạch Quý: Các lô đất bám đường quy hoạch rộng 18m, giá 1.600.000 đ/m²; các lô đất bám đường quy hoạch rộng 10m, giá 1.000.000 đ/m², đường quy hoạch rộng 12m giá 1.300.000 đ/m².

- Khu quy hoạch tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý: Các lô đất bám đường Nguyễn Du kéo dài, giá 1.800.000 đ/m²; các lô đất dãy 2, bám đường rộng 15m, giá 1.000.000 đ/m² (Chỉ dùng cho việc giao đất ở tái định cư).

- Khu quy hoạch tái định cư Đập Cao, xã Thạch Hưng: Các lô đất bám đường Nguyễn Du kéo dài, giá 1.300.000 đ/m²; các lô đất dãy 2 bám đường rộng 15m, giá 800.000 đ/m² (chỉ dùng cho việc giao đất ở tái định cư).

- Khu quy hoạch dân cư Trường Mầm non Thạch Hạ: Các lô đất bám đường cấp phối rộng 12m, giá 600.000 đ/m²; Khu quy hoạch dân cư Đập Vòng, xã Thạch Hạ các lô đất bám đường cấp phối rộng 12m, giá 500.000 đ/m²

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC:

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Đất Nhà thờ họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ.

1. Những vị trí đất bám hai mặt đường tính theo mức giá cao nhân hệ số 1,2.
2. Những ô đất nằm 2 phía điểm chuyển tiếp trên cùng 1 trục đường tính như sau:

- Áp dụng hệ số 1,2 cho các ô đất phía có mức giá thấp đối với các vị trí chuyển tiếp là ngã 3, ngã 4 (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Áp dụng hệ số 0,9 cho các ô đất phía có mức giá cao và hệ số 1,1 cho các ô đất phía có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%). Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về phía 2 trục đường.

Phụ lục số 2
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến Cầu Đồi	5.000.000
	Đoạn II: Từ Cầu Đồi đến Khe Cạn	4.000.000
	Đoạn III: Từ Khe Cạn đến Cây xăng dầu Quân khu 4	3.000.000
	Đoạn IV: Từ Cây xăng dầu Quân khu 4 đến xăng dầu Hồng Lĩnh	2.200.000
	Đoạn V: Từ xăng dầu Hồng Lĩnh đến Đê Bán	1.700.000
	Đoạn VI: Từ Đê Bán đến hết địa phận Thị xã	1.200.000
2	Đường Quang Trung	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Hồng Lĩnh đến Đội thuế Liên phường, xã (trừ khu vực phố chợ)	4.500.000
	Đoạn II: Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	3.000.000
	Đoạn III: Từ Khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	2.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	2.000.000
	Đoạn V: Từ đường Phan Kính đến Cống Gạch	1.500.000
	Đoạn VI: Từ Cống Gạch đến đường Bùi Cầm Hổ	1.200.000
	Đoạn VII: Từ đường Bùi Cầm Hổ đến Cầu Treo	1.500.000
	Đoạn VIII: Từ Cầu Treo đến hết đường vào xóm 2	2.000.000
Đoạn IX: Từ đường vào xóm 2 đến hết Thị xã Hồng Lĩnh	1.200.000	
3	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến đường 2/3 (trừ khu vực phố chợ)	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường 2/3 đến đường Lê Hữu Trác	4.000.000
	Đoạn III: Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Trắng	3.000.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Trắng đến Trạm thu phí	2.000.000
	Đoạn V: Từ Trạm thu phí đến Eo Bù	1.800.000
	Đoạn VI: Từ Eo Bù đến đường Thống Nhất	1.500.000
Đoạn VII: Từ đường Thống Nhất đến hết địa phận Thị xã	1.000.000	
4	Đường Nguyễn Nghiễm	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Cống Khe Cạn	3.500.000
	Đoạn II: Từ Cống Khe Cạn đến đường lên núi Thiên Tượng	1.500.000
	Đoạn III: Từ đường lên núi Thiên Tượng đến đường Trạm trộn cũ	700.000
	Đoạn IV: Từ đường Trạm trộn cũ đến đường 18 (giáp Xuân Lĩnh)	500.000
5	Đường 3/2	
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sử Hy Nhan	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn II: Từ đường Sử Hy Nhan đến hết đường Ngô Đức Kế	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	3.500.000
	Đường Nguyễn Đồng Chi	
6	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cống khe chợ	3.000.000
	Đoạn II: Từ Cống khe chợ đến đường Nguyễn Thiếp	2.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Phan Kính đến đường Quang Trung	1.000.000
	Đường Suối Tiên	
7	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường sang Khối dân	1.000.000
	Đoạn II: Từ đường sang Khối dân đến Hồ Thiên Tượng	500.000
	Đường Ngô Đức Kế	
8	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Ngã tư đường 3/2	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	1.200.000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến đập Bình Lạn	600.000
	Đoạn IV: Từ đập Bình Lạn đến đường Cầu Kè	400.000
	Đường Nguyễn Huy Tự	
9	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	800.000
	Đường Ngọc Sơn	
10	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2.500.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	1.000.000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến Ngã ba (nhà anh Thắng)	700.000
	Đoạn IV: Từ Ngã ba (nhà anh Thắng) đến UBND xã Đức Thuận	400.000
	Đường Nguyễn Biểu	
11	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Kênh ông Đạt	800.000
	Đường Mai Thúc Loan	
12	Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến khối 9 phường Bắc Hồng	600.000
	Đường Cao Thắng	
13	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	1.500.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Trường THCS Bắc Hồng	1.000.000
	Đường Minh Khai	
14	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị	1.200.000
	Đường Lê Hữu Trác	
15	Đoạn đường từ Trần Phú đến Khe Bình Lạn	1.200.000
	Đường Hoàng Xuân Hãn	
16	Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
17	Đường Lê Duẩn	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	1.500.000
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	1.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.000.000
18	Đường Phan Kính	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.500.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến Bãi chứa rác	1.000.000
	Đoạn III: Từ Bãi chứa rác đến cầu Hồng Nguyệt	900.000
19	Đường Nguyễn Thiếp	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.200.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến cầu Hồng Phúc	700.000
	Đoạn III: Từ cầu Hồng Phúc đến đường Phan Kính	350.000
20	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.000.000
21	Đường Đặng Dung	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến Nhà thờ Tiếp Võ	1.000.000
22	Đường Bùi Cầm Hổ	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	600.000
23	Đường Phan Anh	
	Đoạn I: Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tự	800.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Thiếp	700.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	600.000
24	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía Nam + đường Trần Phú	6.000.000
	Đường phía Tây + đường Quang Trung	6.000.000
25	Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 Bắc Hồng)	1.200.000
26	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Ng. Thiếp)	800.000
27	Đường Thống Nhất (từ đường Trần Phú đến đê La Giang)	600.000
28	Đường cầu Cơn Độ (đường WB)	300.000
29	Đường WB (Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cống Đá	600.000
	Đoạn II: Từ Cống Đá đến xóm 1, xã Đậu Liêu	400.000
30	Đường IA cũ (đoạn qua Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cống Gạch	700.000
	Đoạn II: Từ Cống Gạch đến đường Nguyễn Đồng Chi	500.000
31	Đường N1	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đài Tưởng niệm	1.000.000
	Đoạn II: Từ Đài Tưởng niệm đến đường Thống Nhất	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
32	Đường Hộ đê: Từ đường Thống Nhất đến đường cơ đê La Giang	500.000
33	Đường Cầu Kè	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cầu Kè	500.000
	Đoạn II: Từ Cầu Kè đến đường Ngọc Sơn	400.000
34	Đường cơ đê La Giang	400.000
35	Đường Suối Tiên - Thiên Tượng	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Khe Lịm	500.000
	Đoạn II: Từ Khe Lịm đến đường Suối Tiên	600.000
36	Đường đi chùa Long Đàm	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng	700.000
37	Đường từ đường Trần Phú đến cầu Tràng Cản	500.000
38	Đường xóm 2 Đạu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	500.000
39	Đường xóm 1 Đạu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	400.000
B	Các vị trí còn lại:	
1	Các vị trí còn lại bóm đường chưa có tên ở các phường	
	Khu vực đô thị khối 2 phường Nam Hồng	1.500.000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	700.000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m ; \geq 5m$	600.000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m ; \geq 3m$	400.000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	300.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m ; < 6m$	300.000
	Có đường $< 3m$	200.000
2	Các vị trí còn lại thuộc các xã	
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8m$)	400.000
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 6m ; < 8m$)	300.000
	Đường bê tông (có nền đường $< 6m ; \geq 3m$)	250.000
	Đường bê tông (có nền đường $< 3m$)	200.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	250.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m ; < 10m$	200.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m ; < 6m$	150.000
	Có đường $< 3m$	100.000
<i>(Riêng xã Trung Lương lấy mức giá trên nhân với hệ số 1,3)</i>		

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Đất Nhà thờ họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ:

Xã loại II: Thuận Lộc

Xã loại I: Các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí đất bám hai mặt đường có tên lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.
- Những vị trí đất bám hai mặt đường, trong đó có một đường có tên, đường còn lại $\geq 4m$ lấy mức giá cao nhân hệ số 1,1.
- Những vị trí đất bám hai mặt đường chưa có tên có nền đường $\geq 8m$ lấy mức giá cao nhân hệ số 1,1.
- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:
 - + Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1, 2 với ô đất có mức giá thấp.
 - + Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số là 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của đường.

Phụ lục số 3
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Nghi Xuân	
1	Quốc lộ 8B (đoạn Tỉnh lộ 1 cũ)	
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Buru điện)	2.000.000
	Từ ngã 3 đường 22/12 đến cầu Trọt	2.300.000
	Từ cầu Trọt đến ngã 4 Vật tư cũ	1.700.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến ngã 3 vào khu Lưu niệm Nguyễn Du	1.500.000
2	Đường 22/12 (Từ ngã 3 Bruu điện đến hết TT Nghi Xuân)	1.700.000
3	Đường nội thị	
	Từ ngã 4 Toà án đến ngã 3 đội Thi hành án	1.000.000
	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 Ngân hàng	900.000
	Từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết ngã 3 nhà chị Thảo	900.000
	Từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	800.000
	Từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	1.000.000
	Từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	700.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn về phía Nam	700.000
	Từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	700.000
4	Các vị trí còn lại	
	* Những vị trí đất có đường ô tô tải vào được $\geq 4m$.	300.000
	* Những vị trí đất còn lại (bám đường $< 4m$)	200.000
	Từ ngã 3 (Chi cục Thuế) đến hết Sân bóng huyện	700.000
	Tiếp đó đến Đê hữu Sông Lam	500.000
	Từ ngã tư (Ngân hàng chính sách) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	900.000
	Từ ngã 3 (nhà Chị Nga - Tổ dân phố 4) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	650.000
	Từ ngã 3 (Nhà ông Cót) đến giáp Đê hữu Sông Lam	800.000
	Từ ngã tư Nông sản cũ đến giáp Đê hữu Sông Lam	800.000
	Từ ngã 3 (Nhà ô Toàn - Tổ dân phố 2) đến hết T.trấn Nghi Xuân về phía Nam	700.000
	Tuyến từ ngã tư (Cơ quan Thi hành án) đến giáp Đê hữu Sông Lam	800.000
	Đoạn từ ngã 3 Côn Hậu (từ nhà ông Thành, tổ dân phố 1 đến giáp tuyến đê hữu Sông Lam)	600.000
	Từ nhà ông Cường đến Cây Đa (tổ dân phố 1)	400.000
	Từ ngã tư thi hành án đến Ngân hàng Nông nghiệp	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
B	Thị trấn Xuân An	
*	Các vị trí bám đường trục chính	
1	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thị trấn Xuân An)	
	* Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết nhà ông Mạnh)	2.100.000
	* Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	1.500.000
2	Đường Tỉnh lộ 1:	
	Từ đường QL IA đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu 100m	2.500.000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi xã Xuân Giang	
	Từ ngã 4 Nhà máy đóng tàu đến ngã tư khối 8	2.100.000
	Từ ngã tư khối 8 đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	1.200.000
	Từ cầu Đồng Bể đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Giang)	900.000
*	Đoạn đi xã Xuân Lĩnh:	
	Từ ngã 4 NM đóng tàu đến hết Trường PTHH Nguyễn Công Trứ	2.300.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Trường Trung cấp NN&PTNT	2.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	1.500.000
4	Đường nội thị	
	Đoạn từ Tỉnh lộ I (Ngã 4 chợ Xuân An) đến Bến Phà 3 cũ	1.100.000
	Đoạn từ QL IA (đường Hải sản) đến cầu Phao cũ	1.100.000
	Đoạn từ ngã 3 Gia lách cũ (cây Đa) đến QL IA	1.000.000
	Đoạn từ QL IA (Bắc cầu Bản) đến ngã 4 Khách sạn Xuân Lam	1.200.000
	Từ ngã 4 QL 8B đến hết đường đi Bến Phà 5 cũ	1.300.000
	Từ ngã 4 phía Tây chợ đến giáp Ngã 4 (nhà bà Tần)	1.000.000
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp NN&PTNT	700.000
	Từ ngã 3 ông Hàn (Chùa Phong Phạn) đến giáp bờ Sông Lam	1.300.000
	* Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên:	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Xuân An đến giáp ngã 4 QL 8B	2.400.000
	Từ ngã 4 QL 8B đến cầu Đồng Muông	1.300.000
	Đoạn từ cầu Đồng Muông (tiếp đó đến 700m)	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	800.000
	* Các đường nội thị: Từ ngã 4 tổ dân phố 8 (nhà bà Liên QL 8B) đến Ngã 3 đường nội thị (nhà ông Trình)	800.000
5	Những vị trí còn lại	
a	<i>Những vị trí từ khối 1 đến khối 7 (Những vị trí bám đường của các khối còn lại: Tính bằng 70% giá trị các loại đường tương ứng của khối 1 đến khối 7)</i>	
	Những vị trí có đường rải nhựa hoặc bê tông ô tô tải vào được ($\geq 4m$)	600.000
	Những vị trí bám đường cấp phối ô tô tải vào được ($\geq 4m$)	500.000
b	Vùng quy hoạch khu tái định cư Xuân An	
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	600.000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư Xuân An	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các tuyến còn lại	700.000
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông qua các xã	
1	Đường Quốc lộ IA	
	Từ giáp TT Xuân An đến cầu Giăng (Xuân Hồng)	1.200.000
	Từ cầu Giăng đến qua Chợ dò củi (Xuân Hồng) 150m	1.000.000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	900.000
2	Quốc lộ 8B (Tỉnh lộ 1 cũ)	
	* Đoạn đi cảng Xuân Hải:	
	Từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	700.000
	Tiếp đó đến cầu sắt	800.000
	Từ cầu Sắt đến giáp Thị trấn Nghi Xuân	1.500.000
	Từ ngã 3 đường vào KLN Nguyễn Du đến Cầu Xuân Hải	900.000
	Từ cầu Xuân Hải đến ngã 3 đi cảng Xuân Hải	800.000
	* Đoạn đi Xuân Lĩnh:	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới Viên - Lĩnh	900.000
	Tiếp đó đến giáp phía Bắc nhà anh Võ Văn Hải thôn 7	650.000
	Đoạn tiếp đó đến hồ Khe Lầy thôn 5	700.000
	Từ hồ Khe Lầy thôn 5 đến hết xã Xuân Lĩnh	500.000
3	Tỉnh lộ I	
	Đoạn từ ngã 3 Cảng Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ	600.000
	Đoạn từ đầu xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Phổ	600.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Đan	600.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Trường	600.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Hội	650.000
4	Đường 22/12	
	Từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến Trạm điện	1.300.000
	Tiếp đó đến qua trường PTTH Nghi Xuân (trường Bán công cũ)	1.000.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	800.000
	Tiếp đó đến điểm cánh ngã 4 Xuân Mỹ 500m theo hướng đường 22/12 đi Xuân Thành	900.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	750.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	800.000
	Tiếp đó đến 500 m (Theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	900.000
	Tiếp đó đến giáp cầu Rào Liên - Song	700.000
	Tiếp đó đến cầu Song Hải - Cương Gián	600.000
	Tiếp đó đến Trường PTCS Cương Gián	1.000.000
	Tiếp đó đến hết cầu Song Long	400.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Đường nhựa từ ngã 3 đường 22/12 đi Đại Đồng, Song Long	250.000
6	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường Xuân Yên	700.000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	400.000
7	Đường đi ra Bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cổng Đồng Rác	800.000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	700.000
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	600.000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	600.000
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m Khu du lịch	450.000
	Các vị trí bám các trục đường qui hoạch 15m, 25m.	350.000
	Các vị trí khác thuộc nội Khu du lịch	300.000
8	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Từ Tỉnh lộ I đến hết Trạm Hải Quan	700.000
	Từ hết Trạm Hải Quan đến cảng Xuân Hải	600.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	300.000
	Từ cảng Xuân Hải đến ngã 3 cảng cá Xuân Phổ	350.000
	Tiếp đó đến cổng cảng cá Xuân Phổ	350.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng cá Xuân Phổ	250.000
	Từ ngã 3 cảng cá Xuân Phổ đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ I	300.000
9	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư đường Giang - Viên	600.000
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	500.000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	550.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	800.000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	900.000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Thống Nhất	500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 Bãi tắm Xuân Yên	400.000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	450.000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Từ ngã 4 Xuân Mỹ đi 100m về phía Cỏ Đạm	700.000
	Tiếp đó đi 400m về phía Cỏ Đạm	500.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 đường 22/12 (Cỏ Đạm) 500m	450.000
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp đường 22/12 (Cỏ Đạm)	400.000
12	Các tuyến đường nội xã	
	* Xã Xuân Hải (Đường rải nhựa hoặc bê tông)	200.000
	* Xã Xuân Phổ	
	Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ I đi ra biển	250.000
	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại trong xã	200.000
	* Xã Xuân Yên	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tuyến đường Yên - Hải	250.000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộ	100.000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	100.000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phố	200.000
	Tuyến đường Yên - Ngư	200.000
	* Xã Cổ Đạm	
	Từ đường 22/12 đi Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	200.000
	Từ đường 22/12 đến đường Hoa - Mỹ	300.000
	Tiếp từ đường Hoa - Mỹ vào cầu Đồng Rỏi	200.000
	* Xã Xuân Thành	
	Đường từ ngã 4 Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	200.000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	200.000
	Đường từ nhà anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	200.000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải - Thành	200.000
	Đường Hải - Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi xã Xuân Yên	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi theo hướng Nam qua thôn 8, thôn 9, đến thôn 12.	200.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Tân Bình - thôn 8) đi về phía Nam hết thôn 10	300.000
	* Xã Xuân Giang	
	Từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến ngã 3 vườn nhà chị Oanh Hồ thôn An Tiên	300.000
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đến giáp tuyến đê hữu Sông Lam	300.000
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đi về phía Nam đến Hội quán cũ thôn An Tiên	300.000
	Từ ngã 4 nhà anh Sơn Chiên đi về phía Nam đến ngã tư hội quán cũ thôn An Tiên	300.000
	Tiếp đó đến ngã tư cửa bà Xoan	150.000
	Từ ngã 3 Trường TH Xuân Giang 1 đến ngã tư hội quán Hồng Tiến	300.000
	Tiếp đó đến cổng ông Chương thôn Hồng Khánh	200.000
	Tuyến ngã ba cửa chị Tâm (ông Trọng) đến ngã ba vườn nhà thờ của ông Hùng	200.000
	Tuyến đường rải nhựa từ ngã ba vườn nhà thầy Hội đến cửa ông Vượng Nhuận thôn Hồng Thịnh	150.000
	Tuyến từ ngã ba vườn anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi cửa ông Sơn Hòa	200.000
	Tuyến nhà ông Nuôi Giang đến ngã ba (góc vườn anh Phái Hội)	200.000
	Khu vực quy hoạch Tái định cư Đồng San	350.000
	Tuyến đường từ ngã ba cửa ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	200.000
	Từ ngã 4 nhà anh Linh Thu đi về phía Nam đến ngã 3 đường nhà anh Khai	300.000
	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn đường huyện đội đến ngã tư nhà	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	anh Sơn Hoà	
	Từ Hội quán thôn Lam Thủy đến giáp đường ra Huyện đội	300.000
	Từ nhà anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	200.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hùng Nguyệt đến đê hữu Sông Lam	400.000
	Khu vực tái định cư Nhà Trành	
	- Từ ngã Tư Trạm điện đến ngã Tư nhà anh Sơn Hòa	400.000
	- Các khu vực còn lại của khu tái định cư	350.000
	* Xã Xuân Lĩnh	
	Từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 8B 50m	200.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$	150.000
	* Xã Cương Gián	
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$	250.000
	* Xã Xuân Viên	
	Từ ngã 3 nhà anh Mười (thôn3) đến cổng nhà Tinh (Thủy) thôn2 - vùng 1	190.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hoàn thôn 4 đến cổng anh Hiếu thôn 6 - Vùng 1	190.000
	Từ ngã 3 nhà bà Thung thôn 4 đến ngã 4 vườn ông Lý thôn 4 - Vùng 1	190.000
	Từ ngã 4 cổng nhà anh Cường thôn 8 đến ngã 4 nhà anh Thái thôn 2 - Vùng 1	190.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hường thôn 6 đến ngã 3 vườn thầy Vận thôn 6 - Vùng 1	170.000
	Từ cổng nhà ông Hùng thôn 3 đến cổng nhà chị Hải thôn 3 - Vùng 1	170.000
	Từ vườn ông Lý thôn 1 đến ngã 3 vườn ông Vân thôn 1 - Vùng 1	170.000
	Từ vườn ông Thi thôn 2 đến vườn ông Phú thôn 1 - Vùng 1	170.000
	Từ vườn anh Thắng thôn 2 đến vườn chị Lại thôn 1 - Vùng 1	170.000
	Từ giáp Xuân Giang (đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh) đến hết vườn anh Chiến thôn 7 - Vùng 1	170.000
	Từ cổng nhà Linh thôn 4 đến cổng nhà anh Văn thôn 9 - Vùng 1	170.000
	Từ cổng nhà anh Bình thôn 8 đến Đông cổng nhà anh Cường thôn 8 - Vùng 1	170.000
	Từ ngã 3 vườn anh Anh thôn 3 đến vườn anh Hải (Tá) thôn 3 - Vùng 1	170.000
	Từ ngã 3 Trường Mầm non đến cổng nhà ông Thi thôn 2 - Vùng 1	170.000
	Từ ngã 3 phía Tây nhà ông Thi thôn 4 đến vườn nhà ông Phùng thôn 4 - Vùng 1	170.000
	Từ Nam vườn anh Văn thôn 9 đến giáp xã Xuân Lĩnh - Vùng 2	130.000
	Các vùng còn lại của Bắc Viên - Vùng 2	130.000
	* Xuân Hồng: Các tuyến đường nhựa, bê tông của xã	150.000
	* Xuân Lam: Các tuyến đường nhựa, bê tông của xã	100.000
	* Xuân Liên:	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Từ ngã 3 đường 22/12 (Buru điện xã) đi đến hết nhà ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	200.000
	- Từ ngã 3 đường 22/12 đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	100.000
	* Xuân Hội	
	- Trục liên thôn từ tỉnh lộ vào ngã tư Ngọc Lài	200.000
	- Tiếp đó đến đình Hội Thống	150.000
	- Trục liên thôn từ tỉnh lộ vào ngã tư Bà Du	150.000
	- Tiếp đó đến nhà anh Thắng	100.000
	* Khu vực tái định cư Tiên Điền	
	- Tuyến đường phía Đông Trường PTHH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	300.000
	- Các khu vực còn lại của khu tái định cư	250.000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Đất Nhà thờ họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián.

Xã loại II: Các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, cảng cá Xuân Phổ và Trung tâm 19 xã, thị trấn (trong khu vực đã quy hoạch khu trung tâm); các ngã 3, ngã tư mà không phải điểm chuyển tiếp nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 100m tính từ trung tâm.

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường cách chợ 50m về 2 phía, nhân hệ số 1,2.

- Những ô đất nằm cách điểm chuyển tiếp, trên cùng 1 trục đường tính như sau: (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).

+ Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp.

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.

Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

- Vị trí dây 2 của các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ qua các xã, vị trí bám đường có giá $\leq 500.000đ/m^2$ được tính bằng 35% giá dây 1 trục chính: Các vị trí còn lại được tính bằng 30% giá dây 1 trục chính.

- Đối với khu vực 2 thị trấn:

+ Dây 2, 3 của các trục đường có giá $\geq 1.000.000đ/m^2$ có bám trục đường phụ. (Đường $\geq 4m$) cắt trục đường chính tính bằng 40% mức giá dây 1 trục chính.

+ Dây 2, 3 của các trục đường có giá $\geq 650.000\text{đ}/\text{m}^2$ và $< 1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$ có bám trục đường phụ (Đường $\geq 4\text{m}$) cắt trục đường chính tính bằng 35% mức giá dây 1 trục chính. Các vị trí của dây 2, 3 còn lại tính bằng 30% mức giá dây 1.

+ Những vị trí thuộc dây 2, 3 của các trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ và Huyện lộ có bám trục đường phụ (đường $\geq 4\text{m}$) cắt trục đường chính, tính bằng 35% mức giá dây 1 trục chính. Nhưng không được nhỏ hơn giá của trục đường phụ đó.

+ Các vị trí khác của dây 2, 3 còn lại của các trục đường chính tính bằng 30% mức giá dây 1 trục chính, nhưng không nhỏ hơn giá trục phụ, đường phụ của vị trí thửa đất đó.

Phụ lục số 4
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Thạch Hà	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ Cầu Nga đến đường vào chợ Sáng.	2 000 000
	Tiếp đó đến Cầu Cày	2500 000
2	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác	
	Từ cầu Cày đến cống bà Thanh Điểm	1 200 000
	Tiếp đó đến Chùa Bình Voi	800 000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3	600 000
	Tiếp đó đến Cầu Sứ	400 000
	Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà	600 000
	Đường từ Chùa Bình Voi đến đường Thượng Thanh	500 000
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	600 000
	Đường WB Thượng - Thanh	500 000
	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm LS huyện	400 000
	Các vị trí bám các đường nối từ (dãy 2) QL1A đến giáp dãy 1 đường Nhân Hoà	500 000
	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Voi và đường Nhân Hoà	350 000
3	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn	
	Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13	300 000
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	200 000
	Thuộc khối 1, khối 2	150 000
	Thuộc khối 16	100 000
	Thuộc khối 17 và 18	80 000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ cầu Già đến cầu Sim	700 000
	+ Đoạn qua chợ Lâu Câu (xã Thạch Kênh, bán kính 400m)	900 000
	+ Đoạn qua Ngã ba Giang (xã Phù Việt, bán kính tính theo đường QL1A 200m)	1 000 000
	+ Tiếp đó đến Cầu Nga	1 400 000
2	Tỉnh lộ 2	
	Từ giáp dãy 1 đường QL 1A đến đường vào Trụ sở UBND xã Phù Việt	700 000
	Tiếp đó đến Giếng Cháy (xã Phù Việt)	400 000
	Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	300 000
	Khu vực chợ Gát xã Việt Xuyên bán kính 200m	400 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
3	Tỉnh lộ 3	
	Từ giáp đất TP. Hà Tĩnh đến ngã tư Quán Gạc (xã Thạch Đài)	1 000 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	500 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lưu	300 000
	Tiếp đó đến cầu Tiên Lương	250 000
	Khu vực trung tâm xã Thạch lưu, Thạch Vĩnh, bán kính 200m (tính từ ngã ba đường rẽ vào UBND các xã)	500 000
	Khu vực trung tâm Nhà máy gạch Thạch Vĩnh, bán kính 200m (tính từ đường vào Nhà máy gạch Thạch Vĩnh)	300 000
	Tiếp đó đến đường 15A	150 000
4	Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	
	Từ cầu Thạch Đồng đến giáp Bệnh viện đa khoa Thạch Khê	600 000
	Tiếp đó đến nhà ông Lãm (xóm 8 xã Thạch Khê)	750 000
	Từ nhà ông Lãm đến hết xã Thạch Khê	400 000
	Tiếp đó đến cách ngã tư đường 19/5 dài 100m	350 000
	Tiếp đó đến hết Bãi tắm A	500 000
5	Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi	
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	250 000
6	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên	
	Từ ngã tư xóm Đại Hải đến hết xã Thạch Hải (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	250 000
	Tiếp đó đến giáp Cẩm Xuyên	200 000
7	Đường Kênh N9	
	Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê	250 000
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 27- Thạch Văn	150 000
	Riêng đoạn ngã tư Thạch Lạc và Ngã ba Thạch Trị, điểm giao Tỉnh lộ 27 - Thạch Văn (bán kính 100m)	200 000
	Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 - đến đường vào Bãi đá xã Thạch Đỉnh	300 000
	Tiếp đó đến cầu Đắc Thọ (qua UBND xã Thạch Đỉnh)	350 000
8	Tỉnh lộ 27	
	Từ cầu Đò Hà đến cầu Đạo	300 000
	Khu trung tâm xã Tượng Sơn bán kính 200m (Trung tâm tính từ đường vào UBND xã)	400 000
	Khu vực trung tâm xã Thạch Thắng bán kính 200m (Trung tâm tính từ đường rẽ về UBND xã)	500 000
	Tiếp đó đến trụ sở UBND xã Thạch Văn	200 000
10	Tỉnh lộ 20	
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường nối QL 1A	700 000
	Tiếp đó đến hết chợ Trẽn	400 000
	Tiếp đó (từ hết chợ Trẽn) đến cống ba ra Đò Điệm	200 000
	Riêng khu vực từ cống Đò Điệm về phía UBND xã 300m	300 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
11	Tỉnh lộ 17	
	Từ giáp TP Hà Tĩnh đến đường Đồng Văn (vào xóm Trung Hoà)	800 000
	Tiếp đó đến Kênh N 1-65	700 000
	Tiếp đó đến cầu Tùng (xã Thạch Điền)	350 000
	Tiếp đó đến Kênh N 15	400 000
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (Thạch Điền)	250 000
	Tiếp đó đến Trạm bù	200 000
12	Đường mương nước và xã Thạch Tân	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường vào Nhà thờ Văn Hội	1 200 000
	Tiếp đó đến đường tránh	600 000
	Tiếp đó đến đường Đài - Hương	300 000
	Tiếp đó đến giáp Kênh NI xã Thạch Xuân	150 000
	Tiếp đó đến giáp đường 21	120 000
	Các vị trí bám đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	500 000
	Các vị trí bám đường Bình Minh (giáp dãy 3 đường Mương nước đến hết xã Thạch Tân)	250 000
	Xóm Trung Hoà; Thảng Hoà; xóm mới Tân Tiến	150 000
	Xóm 17, xóm 18 và phần còn lại xóm Tân Tiến	120 000
	Các xóm còn lại của xã Thạch Tân	80 000
13	Đường Thương Ngọc	
	Từ giáp dãy 1 QL 1A đến hết đất TT Thạch Hà	1 000 000
	Tiếp đó đến qua đường tránh QL 1A 100m	700 000
	Tiếp đó đến hết Chợ Mương	350 000
	Tiếp đó đến nhà ông Tình (xã Thạch Tiến)	200 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Tiến	150 000
	Khu vực trung tâm UBND xã Thạch Tiến, bán kính 200m	250 000
14	Đường 92	
	Từ giáp Thạch Linh (TP Hà Tĩnh) đến giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3	300 000
	Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến đường vào UBND xã Thạch Đài	200 000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường Mương Nước (Thạch Xuân)	100 000
15	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ điểm nút giao xã Thạch Long đến cầu Nga mới	1 000 000
	Tiếp đó đến cầu Sứ mới (hết TT Thạch Hà)	600 000
	Tiếp giáp xã Thạch Linh đến hết xã Thạch Đài	1 000 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lâm	600 000
16	Các trục đường chính của xã Thạch Đài	
	* Đường trục xã	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua nhà ông Mạo xóm 7 (phía Tây) qua UBND xã đến nhà bà Lan Tân xóm Nam Thượng	150 000
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Linh (TP Hà Tĩnh) (trừ dây 1 đường Phan Đình Phùng)	300 000
	* Xóm 1 Đông, xóm 2 Đông	200 000
	* Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây	100 000
17	Các trục đường chính của xã Thạch Lưu	
	Đường Liên Hương từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường Tiểu học	120 000
	Đường Ngụ Đông từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến vườn bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lưu)	100 000
18	Các trục đường chính của xã Thạch Vĩnh	
	Đường 92: Đoạn từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Máng	180 000
	Tiếp đến hết xã Thạch Vĩnh	120 000
19	Các trục đường chính của xã Thạch Lâm	
	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 17 đến giáp UBND xã Thạch Lâm	150 000
	Đường từ nhà ông Lập đến giáp đường tránh QL 1A	150 000
	Đường Bình Minh từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 17 đến giáp xã Thạch Tân	250 000
20	Các trục đường chính của xã Thạch Hương	
	Đường vào UBND xã từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 17 đến đường WB	100 000
21	Các trục đường chính của xã Thạch Điền	
	Đường WB Tân Hương từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	100 000
	Đường vào Nhà thờ Kẻ Đông từ giáp dây 3 TL 17 đến cầu Khê Mèn	150 000
22	Các trục đường chính của xã Nam Hương	
	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết khu dân cư xóm 10	70 000
	Đường từ Kênh NI đến cầu Cựa Hàng	100 000
23	Các trục đường chính của xã Ngọc Sơn	
	Đường liên xã đi Bắc Sơn	150 000
	Đường từ đường 15A đi giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	90 000
24	Các trục đường chính của xã Thạch Tiến	
	Đường Kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp dây 2 Tỉnh lộ 2	120 000
25	Các trục đường chính của xã Thạch Sơn	
	Đường từ Chợ Trên đi Xí nghiệp Hoá chất	100 000
26	Các trục đường chính của xã Phù Việt	
	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã đến dây 3 QL 1A	150 000
27	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	* Đường nối QL 1A đi cầu Kênh Cạn	
	Đoạn từ giáp dây 3 QL 1A đến trụ sở UBND xã	250 000
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	150 000
	* Đường nối từ QL 1A đi Bắc Khê	
	Đoạn từ giáp dây 3 QL 1A đi đến kênh C12	200 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ái (xóm 2)	100 000
	* Đường từ QL 1A đi Nam Kênh	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến Kênh C12	200 000
	Tiếp đó đến xóm Nổ	100 000
28	Các trục đường chính của xã Thạch Liên	
	*Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến UBND xã	250 000
	*Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi)	200 000
	*Đường nối từ QL 1A đi cầu Hồng Quang	
	- Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến Nh□ VH xóm Ninh	200 000
	- Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	150 000
	*Đường Sông Già đi Việt Xuyên	150 000
28	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	*Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	250 000
	*Các trục đường ngang (đã đổ nhựa) khu vực Thị Tứ	150 000
29	Các trục đường chính của xã Tượng Sơn	
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	120 000
30	Các trục đường chính của xã Thạch Thắng	
	* Đường trục xã	
	- Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến Kênh N7	250 000
	- Tiếp đó đến cầu Thái Sơn	100 000
	* Đường từ giáp Bưu điện VH xã đi giáp Thạch Hội	100 000
31	Các trục đường chính của xã Thạch Văn	
	Đường từ Chợ Đạo đi ra Biển	150 000
32	Các trục đường chính của xã Thạch Đỉnh	
	*Đường từ cầu Đập Hộ đi bến đò Đỉnh Môn	100 000
	*Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	100 000
	*Đường từ ngã ba trục xã đi giáp UBND xã Thạch Bàn	100 000
	*Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	100 000
	*Từ UBND xã đi đê Voi Quỳ giáp xã Thạch Bàn	100 000
33	Các trục đường chính của xã Thạch Hải	
	Đường từ giáp Tỉnh lộ 3 đến đi qua xóm Đại Hải và khu vực Bãi tắm A	250 000
34	Các trục đường chính của xã Thạch Trì	
	Đường trục xã từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã đến giáp dãy 1 TL 19/5	120 000
	Đường từ cổng chào Đông Hà đi giáp Thạch Lạc	120 000
35	Các trục đường chính của xã Thạch Lạc	
	* Đường từ cầu Đò Bang đi đến cống Cố Hợp	120 000
	Tiếp đó đến đồng Miệu Hội (giáp nghĩa địa) đến giáp dãy 1 đường 19/5	120 000
	* Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến đầu xóm Thịnh Lạc	120 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
36	Các trục đường chính của xã Thạch Hội	
	*Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	120 000
	*Đường từ vườn bà Đào (xóm Nam Phố) đi đến vườn ông Lộc (xóm Bình Dương)	90 000
37	Các trục đường chính của xã Thạch Thanh	
	* Đường WB Thượng - Thanh	
	Đoạn từ giáp TT Thạch Hà đến nhà ông Kỷ	400 000
	Tiếp đó đến đường tránh	300 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	200 000
	* Các trục đường ngang khác của xã	
	*Đường từ nhà ông Thức đến nhà ông Kỷ	200 000
	*Đường từ trạm bơm Côn thiên đến nhà ông Tiến (Phúc Lạc)	200 000
	*Đường từ cầu Hồng Quang đến cầu Bến Toàn	200 000
	*Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến đường tránh QL 1A	300 000
	Tiếp đó đến nhà ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	150 000
38	Các trục đường chính của xã Thạch Long	
	*Đường Cầu Sim từ giáp QL 1A đi giáp dãy 3 Tinh lộ 20	120 000
	*Đường từ giáp dãy 3 Tinh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà	150 000
	*Đường trục xã Thạch Long đi Thạch Sơn	150 000
39	Đường Phan Đình Phùng kéo dài (đoạn qua Thạch Hà)	2500 000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Đất Nhà thờ họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I: Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu, Thạch Tân, Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê, Thạch Văn, Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đỉnh, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Long, Thạch Sơn, Phù Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương.

Xã loại II: Là các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:

(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

Những điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, ngã 4 áp dụng hệ số 1,2 với những ô đất có mức giá thấp.

Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.

- Khoảng cách áp dụng hệ số: 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của trục đường.

- Các khu QH dân cư mới thuộc dãy 2, dãy 3 QL 1A đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính giá bằng 40% dãy 1.

- Dãy 2, dãy 3 khu quy hoạch CN-TTCN-DVTM xã Thạch Long tính giá bằng 40% dãy 1.

- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 QL 1A tính bằng 40% dãy 1 (riêng đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính bằng 30% dãy 1).

- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 đường Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 17, Tỉnh lộ 3 (đường 26 cũ) đoạn qua thị tứ Thạch Khê, đường Mường Nước đoạn từ giáp phường Hà Huy tập đến đường tránh QL 1A tính giá bằng 40% dãy 1.

- Dãy 2, 3 bám các trục đường có tên trên (ngoài đô thị) có mức giá 300.000đ/m² trở lên tính bằng 40% giá của dãy 1.

Phụ lục số 5
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CẨM XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Cẩm Xuyên	
1	Quốc lộ 1 A	
	Từ đường 11 đến hết xăng dầu Cẩm Xuyên	5.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	4.000.000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	2000.000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (TCT.KSTM)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	800.000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ Quốc lộ 1 A đến Cầu Hội	1.500.000
	Từ Cầu hội đến Ngã ba đi Cẩm Quan	500.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn	300.000
3	Đường Nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	2.500.000
	Từ Phòng Giáo dục Đào tạo đến đường thôn 11	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã tư cất đường Tỉnh lộ 11	1000.000
	Tiếp đó đến hết UBND xã Cẩm Tiến cũ	700.000
4	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 11	3000.000
	Tiếp đó đến Kênh N4	2000.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	900.000
5	Đường tỉnh lộ 11	
	Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	2000.000
	Tiếp đó đến Kênh N4	1.500.000
	Tiếp đó đến đường Nội Thị	1.200.000
	Tiếp đó đến Cầu ông Bát	700.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	450.000
6	Tuyến đường Cầu Hội mới (đường Nguyễn Đình Liễn)	2000.000
7	Các vị trí đất bảm đường $R \geq 8$ m	450.000
8	Các vị trí đất bảm đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	300.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	250.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	200.000
9	Các vị trí còn loại thuộc thị trấn Cẩm Xuyên	
	- Đường đi Nghĩa trang núi Hội	
	- Từ Quốc lộ 1A đến ngõ ông Mai	400.000
	- Từ ngõ ông Mai đến Kênh N4	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m²)
	- Các vị trí khác thuộc đất Cẩm Tiến cũ mức giá	120.000
	- Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ	150.000
B	Thị trấn Thiên Cẩm	
	Từ Cầu Nậy đến ngã ba đi Cẩm Dương	200.000
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	500.000
	Từ Cầu Đụn đến Ngã tư Thiên Cẩm	800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi Nhà nghỉ Giáo dục	1.200.000
	Tiếp đó đến Bãi tắm 1	1.300.000
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi Nhà nghỉ Giáo dục	1.200.000
	Từ Khách sạn Thiên ý đến Nhà thờ xã Cẩm Nhượng	1.200.000
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu Vọng	400.000
	Từ Cầu Vọng rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1000.000
	Trục đường Q.Phòng thuộc địa bàn Thị trấn Thiên Cẩm (19/5)	1000.000
	Đường B1 khu quy hoạch bắc Thị trấn Thiên Cẩm	400.000
	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8$ m	300.000
	Các vị trí đất bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	250.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	200.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	100.000
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất Thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	2.000.000
	Từ Cầu Hữu Quyền đến hết đất xã Cẩm Huy	600.000
	Tiếp đó đến Kênh chính Kẻ Gõ (Cầu Kênh)	500.000
	Từ Cầu Kênh đến hết đất Cẩm Thành	800.000
	Từ đất Cẩm Thành đến đường vào UBND xã Cẩm Vịnh	1.200.000
	Từ đường vào xã Cẩm Vịnh đến hết xã Cẩm Vịnh	1.500.000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến Cầu Ngấy xã Cẩm Hưng	350.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thịnh	350.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	300.000
	Từ hết đất xã Cẩm Sơn đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	600.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	300.000
	Từ Cầu Rác đến hết đất Cẩm Xuyên	220.000
2	Tỉnh Lộ 04	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường đi Cẩm Nam	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	400.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Cẩm Dương (Đội thuế Thiên Cẩm)	200.000
	Từ đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng đến hết chợ Hòm	500.000
3	Trục đường Tỉnh lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m²)
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng (Cẩm Dương, Cẩm Hoà)	300.000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết thị trấn C.X đến ngã ba đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
5	Các trục đường liên xã	150.000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	1.500.000
	Từ Cầu Tùng đến UBND xã Cẩm Quan	800.000
	Từ UBND xã Cẩm Quan đến Cầu Tran	300.000
	Từ Cầu Tran đến Kênh chính Kẻ Gõ	200.000
	Từ Kênh chính Kẻ Gõ đến Kênh N1	350.000
	Tiếp đó đến đường 17	250.000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ Cầu chợ Chùa Cẩm Thạch đến hết xã Cẩm Bình	250.000
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	150.000
	Từ xã Cẩm Thạch đến Cầu chợ Chùa	200.000
8	Đường 26/03	
	Từ hết đất Thạch Bình đến hết đất xã Cẩm Bình	250.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang	200.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 11	250.000
	Đường Quốc phòng 19/5 (Hòa - Dương)	
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến hết đất Cẩm Hòa	350.000
	Từ hết đất Cẩm Hòa đến hết đất Cẩm Dương	400.000
D	Các tuyến đường chính liên xã, liên huyện	
1	Đường 26/3 Bình - Quang - Huy - Thăng	
	Từ hết đất xã Thạch Bình đến hết đất xã Cẩm Bình	250.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang	200.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 04	250.000
2	Đường Thăng - Nam - Dương	250.000
3	Đường 17	250.000
4	Đường Quốc lộ 1A	
	Từ hết đất xã Cẩm Sơn đến Ngã ba Đường Trung - Lĩnh	600.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	300.000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng an ninh, đất sử dụng vào mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí, riêng giá đất Nhà thờ họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên cùng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã Loại I gồm: Thị trấn Cẩm Xuyên, Thị trấn Thiên Cẩm, Cẩm Nhượng, Cẩm Vịnh, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.

Xã Loại III gồm: Các xã Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lạc, Cẩm Lộc, Cẩm Thạch.

Xã Loại II gồm: Các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí đất bám hai mặt đường nội thị lấy mức giá cao nhân với hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của trục đường.
- Dãy 2, 3 các trục đường ngoài đô thị có giá trên 500.000 đ/m² tính bằng 40% mức giá dãy một.
- Các vị trí trung tâm như ngã 3, ngã 4 đường xung quanh chợ Hội và các khu vực kinh tế khác nhân hệ số 1,2.
- Khoảng cách tính dãy 2, 3 theo lô quy hoạch dân cư (đã có quy hoạch) hoặc 20 m cho một dãy theo chiều vuông góc với đường, tính từ chỉ giới đường.

Phụ lục số 6
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Phố Châu	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
	Đoạn từ Nhà thờ xứ Kẻ Mui đến ngã ba Trạm biến thế Bệnh viện	1.200.000
	Đoạn từ ngã ba Trạm biến thế Bệnh viện đến ngã tư Bưu điện	2.000.000
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư đường 8A	4.000.000
	Đoạn từ ngã tư đường 8A đến ngã tư Ngân hàng CSXH	2.500.000
	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến ngã tư Cồn Trôi	1.000.000
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến ngã ba đôi 3 xã	700.000
2	Đường Huyện đội	
	Đoạn từ Trạm bơm Ghênh đến ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh	1.000.000
	Đoạn từ ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh đến đường QL 8A	3.500.000
3	Đường mương (cũ)	
	Từ ngã tư nhà ông Quế khối 6 đến ngã ba anh Bình, anh Hợi khối 5	1.000.000
	Từ ngã ba nhà anh Bình, anh Hợi khối 5 đến đường 8A	1.500.000
4	Đường Cầu Ao - Gia Trộp	
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến ngã tư ông Trần Minh khối 10	800.000
	Đoạn từ ngã tư ông Trần Minh khối 10 đến ngã tư Gia Trộp	500.000
5	Đường Cầu Đền	
	Từ đường Q lộ 8A đến Cầu Đền	500.000
	Đoạn từ Cầu Đền đến Nhào Nhào	200.000
6	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu tràn	2.500.000
7	Đoạn từ nh□ ông Phạm Bình qua sân vận động đến Đài truyền hình	2.500.000
8	Đoạn từ nhà anh Hào Sỹ đến nhà bà Gia (khối 3)	4.000.000
9	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm XH đến ngã tư anh Hùng Nhiếp ảnh	2.500.000
10	Đoạn từ ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh đến ngã ba nhà anh Giáp Lê khối 3	3.000.000
11	Đường Cồn Danh	
	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến đường QL 8A	500.000
	Các trục đường trong khu vực Cồn Danh, Đông Nại	300.000
12	Đường từ cây xăng Thương nghiệp đến cầu Phố cũ	600.000
13	Các trục đường còn lại của khối 1; 2; 3; 4; 5.	700.000
14	Đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến đất bà Đông	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
15	Các trục đường thuộc khu tái định cư đường HCM	1.000.000
16	Các trục đường thuộc khối 8	700.000
17	Đoạn từ ông Vinh khối 6 đến bà Lương khối 6	600.000
18	Đường bờ sông khối 3, 6, 7	500.000
19	Khu vực Dền và các trục đường còn lại của khối 6; 7	500.000
20	Các trục đường còn lại thuộc khối 10;11;12.	500.000
21	Các trục đường CBRIP của khối 9	200.000
22	Các trục đường còn lại thuộc khối 13; 15; 16; 17; 18	200.000
23	Các trục đường còn lại của khối 14	300.000
24	Trục đường CBRIP của các khối:	
	Đoạn từ đường 71 đến ông Phạm Nhật khối 12	700.000
	Đoạn từ đường 8A đến nhà ông Lập khối 12	1.000.000
	Đoạn từ đường 8A đến ngã tư Hội quán khối 8	1.500.000
	Đoạn từ ngã tư Hội quán khối 8 đến Bà De	1.000.000
	Đoạn từ nhà ông Lập khối 12 đến nhà ông Bình khối 11	600.000
	Đoạn từ nhà ông Hoà đến giáp đường 71	700.000
	Đoạn từ nhà ông Đào Thực khối 11 đến Cồn Gội	700.000
	Đoạn từ nhà ông Quang đến bà Thanh Tín khối 11	700.000
	Đoạn từ Hội quán khối 10 đến tiếp giáp đường Gia Trộp	700.000
	Đoạn đường 71 đến bà Xuân Vịnh khối 16	350.000
	Đoạn từ nhà bà Xuân Vịnh khối 16 đến ông Hồ Châu khối 18	300.000
	Đoạn từ nga ba nhà ông Sò khối 16 đến nhà bà Xuân Vịnh	300.000
	Đoạn từ nhà bà Hồng Tấn khối 13 đến tiếp giáp đường Khe Mơ Sơn Hàm	300.000
	Đoạn từ nhà ông Truyền khối 18 đến ông Trình khối 18	300.000
	Đoạn từ nhà ông Hồ Châu đến ông Lục khối 18	300.000
	Đoạn từ nhà ông Thắng khối 17 đến ruộng Cộc	400.000
25	Đường Cây Sông	
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến đường HCM	800.000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Huyền khối 18	700.000
B	Thị trấn Tây Sơn	
1	Đường Bắc Nam đến đường cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II	
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7 trở ra) đến hết VP Công ty LN & DV Hương Sơn	1.500.000
	Đoạn tiếp giáp VP Công ty LN & DV Hương Sơn đến Bắc mố cầu thị trấn Tây sơn	2.500.000
	Đoạn từ Nam mố cầu thị trấn Tây Sơn đến nhà hết anh Chính khối 10	1.500.000
	Đoạn từ nhà anh Chính khối 10 đến nhà giáp ranh giới xã Sơn Kim II	800.000
2	Đường từ Cầu Rào qua đi Nhà máy nước	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ ngã 3 QL 8A ông Hải khối 6 đến hết nhà ông Thanh khối 6	1.300.000
	Đoạn từ lối vào nhà ông Thanh khối 6 đến tiếp giáp đường sang cầu khối 9	800.000
	Đoạn từ đường sang cầu khối 9 đến hết nhà ông Thường khối 8	550.000
	Đoạn từ nhà ông Thường khối 8 đến nhà máy nước	360.000
	Các khu vực trong tái định cư số 2 khối 6 (không tính mặt đường lớn)	650.000
3	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
	Đoạn từ nhà ông Châu khối 5 đến đường Bắc Nam	700.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Đồng K5 đến hết nhà ông Khoa khối 5	700.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Ban đến hết nhà ông Minh khối 5	650.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Minh đến hết nhà ông Bính khối 4	650.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Dân khối 4 đến hết nhà bà Hồng khối 3	700.000
	Đoạn từ nhà ông Hùng khối 3 đến hết nhà bà Dung khối 7	450.000
	Đoạn từ QL 8 A từ nhà ông Hoài khối 3 đến hết chợ cũ	800.000
	Đoạn nhà ông Hùng khối 3 đến nhà ông Hà khối 3	600.000
	Đoạn từ nhà ông Hà khối 3 đến nhà ông Lâm Hoa khối 3	600.000
	Đoạn từ nhà ông Hoa Lâm khối 3 đến nhà bà Bình khối 7	360.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Thành khối 1) đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây.	360.000
	Đoạn từ QL 8 A (Quán ông Thứ khối 1) đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	450.000
	Đoạn từ nhà ông Trình khối 7 đến nhà ông Vỹ khối 8	400.000
	Đường từ QL 8A đến nhà ông Luyến khối 11	450.000
	Các vùng còn lại khối 11	250.000
	Đường từ cầu Rào Qua đến nhà ông Hoan khối 9	350.000
4	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Chương khối 6) đến giáp bờ sông	550.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Sơn khối 4) đến giáp bờ sông	700.000
	Đoạn từ nhà ông Hùng (khối 4) đến nhà ông Như khối 4	450.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Lâm khối 4) đến hết nhà bà Vân khối 4	600.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Chiến khối 3) đến hết nhà ông Trọng	1100000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Hợp khối 3) đến hết nhà bà Quý	800000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Kế khối 2) đến ngã tư khối 2	550000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Sỹ khối 1) đến nhà ông Cơ khối 1	450000
	Đoạn từ QL 8A (nhà bà Quyên khối 1) đến giáp bờ sông	500000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Hiền khối 1) đến giáp bờ sông	450000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Vân khối 1) đến hết nhà bà Xuân khối 1	500000
	Đoạn nhà ông Lâm khối 3 đến nhà ông Nghệ khối 3	550000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	360000
6	Vùng đôi thông thuộc các khối 3, 7, 8	250000
7	Đường trục khối 9	
	Đoạn từ nhà ông Hoan đến hết cầu Sắt	250000
	Các vùng còn lại thuộc khối 9	200000
8	Khu vực khối 10	
	Đường từ Đài truyền hình đến Hội quán khối 10	550000
	Đường từ Hội quán khối 10 đến đường rẽ vào đập Cây Du	750000
	Đường rẽ vào đập Cây Du đến dốc ông Thảo	480000
C	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ bắt đầu xã Sơn Tiến đến nhà anh Đức Sơn Lệ	200000
	Đoạn nhà anh Đức Sơn Lệ đến tiếp giáp đất xã Sơn Trung	150000
	Đoạn từ tiếp giáp đất xã Sơn Trung đến Cầu Ngàn Phố	500000
	Đoạn từ Cầu Ngàn Phố đến hết đất xã Sơn Trung	600000
	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Trung đến đường cây Sòng thị trấn Phố châu	700000
	Đoạn từ đường Cây Sòng thị trấn Phố Châu đến ngã ba đôi 3 xã Sơn Hàm	600000
	Đoạn từ ngã ba đôi 3 xã Sơn Hàm đến UBND xã Sơn Trường	200000
	Đoạn từ UBND xã Sơn Trường đến hết xã Sơn Trường	150000
2	Quốc lộ 8A	
	Đoạn từ Linh Cảm đến cầu Sơn Trà	250000
	Đoạn từ cầu Sơn Trà đến Nhà máy Gạch Tuynen Sơn Bình	250000
	Đoạn Nhà máy gạch Tuynen đến BQL rừng phòng hộ	300000
	Đoạn từ BQL rừng phòng hộ đến Phòng khám đa khoa Nâm	500000
	Đoạn từ Phòng khám đa khoa Nâm đến Trạm kiểm lâm	800000
	Đoạn từ Trạm kiểm lâm đến Cầu Nâm	400000
	Đoạn từ Cầu Nâm đến Cầu Sơn Bằng	250000
	Đoạn từ Cầu Sơn Bằng đến giáp giới xã Sơn Trung	350.000
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Bằng đến Cống Cây Dầu	1.000.000
	Đoạn từ Cống Cây Dầu đến nhà bà Huyền Hạ (xã Sơn Phú)	2.000.000
	Đoạn từ nhà bà Huyền Hạ (xã Sơn Phú) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh	3.000.000
	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Cầu Phố	5.000.000
	Đoạn từ Cầu Phố đến giáp xã Sơn Diệm	3.000.000
	Đoạn từ bắt đầu đất xã Sơn Diệm đến ngã ba vào Trường tiểu học xóm 11 xã Sơn Diệm	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ ngã ba trường tiểu học (xóm 11) đến ngã ba Trạm y tế xã Sơn Diệm	700.000
	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế xã Sơn Diệm đến giáp đất xã Sơn Tây	200.000
	Đoạn từ bắt đầu ranh giới xã Sơn Tây đến nhà ông Bính xóm Cây Tắt xã Sơn Tây	250.000
	Đoạn từ ông Bính xóm Cây Tắt đến trường Tiểu học Hồ Tây xã Sơn Tây	400.000
	Đoạn trường Tiểu học Hồ Tây đến cầu Hà Tân	600.000
	Đoạn cầu Hà Tân đến nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam	700.000
	Đoạn từ nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	350.000
	Đoạn từ ngã ba ông Lân đến Cống Bàu xóm Hà Chua	800.000
	Đoạn Cống Bàu Hà Chua đến nhà bà Gái xóm Hà Chua	3.000.000
	Đoạn từ nhà bà Gái đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.000.000
	Đoạn bắt đầu đất thị trấn Tây sơn đến bà Tội khối 1	3.000.000
	Từ nhà bà Tội khối 1 đến nhà ông Hoài Tâm khối 3 thị trấn Tây Sơn	4.000.000
	Từ nhà ông Hoài Tâm khối 3 đến ngã tư đường Bắc - Nam	4.500.000
	Từ ngã tư đường Bắc - Nam đến nhà Bà Tơ khối 4 thị trấn Tây Sơn	4.000.000
	Từ nhà Bà Tơ khối 4 đến nhà ông Hải khối 6	3.000.000
	Từ nhà ông Hải khối 6 đến cầu Rào Qua	2.500.000
	Từ hết cầu Rào Qua đến Cầu Trung	800.000
	Từ Cầu Trung đến nhà ông Thảo thôn Khe Sứ	550.000
	Đoạn từ nhà ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió	400.000
	Đoạn đỉnh Eo Gió đến nhà bà Lựu thôn Kim Cương II	80.000
	Đoạn từ nhà bà Lựu thôn Kim Cương II đến Hạt 5 giao thông thôn Kim Cương 1	300.000
	Đoạn Hạt 5 giao thông đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	200.000
	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào Mác kéo dài 500m	80.000
	Tiếp đó (cầu Rào mác kéo dài 500m) đến cầu Nước Sốt	200.000
	Tiếp cầu Nước Sốt đến Trạm H7 giao thông	80.000
	Từ Trạm H7 đến Cầu Treo	100.000
	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Việt Nam	250.000
3	Đường Nước Sốt đoạn từ QL 8A đi Khu bảo tồn (Đội 9)	250.000
4	Đường 8B1 (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nầm đến Chân dốc Cựa Háp	500.000
	Đoạn từ chân dốc Cựa Háp đến ngã tư đường mương (Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ)	200.000
	Đoạn Ngã tư đường mương đến Chợ Choi	250.000
	Đoạn chợ Choi đến Cầu Mỹ - Thịnh	200.000
	Đoạn cầu Mỹ - Thịnh đến Trường Lê Bình	150.000
	Đoạn từ Trường Lê Bình đến đường 8A (Cầu Linh Cảm)	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Đường 8 cũ (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến Cầu Chui đường HCM	300.000
	Đoạn từ Cầu Chui đường HCM đến Cầu Nâm	100.000
6	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ đường 8A đến cầu Nam Nhe	150.000
	Đoạn từ cầu Nam Nhe đến Cầu bà Hường	100.000
	Đoạn từ Cầu bà Hường đến hội quán xóm 7 Sơn Lĩnh	80.000
	Đoạn xóm 7 đến cầu Xai Phố	70.000
	Đoạn cầu Xai Phố hết đường Tây Lĩnh Hồng	60.000
7	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ Cầu Trần đến Ngã tư đường Giang Lâm	450.000
	Đoạn từ ngã tư Giang Lâm đến Cầu Sắt	250.000
	Đoạn cầu sắt đến đất xã Sơn Lâm	100.000
	Đoạn xã Sơn Giang đến Cầu Khe Tràm	70.000
	Đoạn Cầu Khe Tràm đến Sơn Lĩnh	60.000
8	Đường Ninh - Tiến (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ Cầu Treo (Nâm) đến hết đất xã Sơn Ninh	200.000
	Đoạn từ hết đất xã Sơn Ninh đến ngã tư Hà Vân xã Sơn Hoà	250.000
	Đoạn từ ngã tư Hà Vân đến ngõ bà Cồn xã Sơn Hoà	100.000
	Đoạn từ ngõ bà Cồn đến ngã ba bà Nghị đến giáp đất xã Sơn An	80.000
	Đoạn địa phận xã Sơn An	100.000
	Đoạn giáp xã Sơn An đến nhà cô Thuận Sơn Tiến	300.000
	Đoạn từ cô Thuận đến nhà ông Mạo - xóm 9	100.000
9	Đường Trung - Thịnh (Đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ nhà ông Định xóm Thịnh Lợi, xã Sơn Thịnh đến giáp đường Ninh Tiến	150.000
	Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	200.000
	Đoạn tiếp giáp đã rải nhựa của đường Trung Thịnh đến đoạn sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	80.000
	Đoạn từ sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (tại Khu mộ)	200.000
10	Đường Trung - Phú - Hàm (Đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	100.000
	Đoạn từ cầu Bến Cạn đến đường QL 8A	300.000
	Đoạn từ đường QL 8A đến nhà ông Hồ Quý xã Sơn Phú	300.000
	Đoạn từ nhà ông Hồ Quý đến ngã ba ông Dụng xã Sơn Phú	250.000
	Đoạn từ ngã 3 ông Dụng đến ngõ bà Cừ xã Sơn Phú	150.000
	Đoạn từ ngõ bà Cừ đến nhà ông Anh xã Sơn Phú	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ ngõ ông Anh đến cổng Đập Làng xã Sơn Phú	100.000
	Đoạn từ cổng Đập Làng đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh giáp xã Sơn Hàm	150.000
	Đoạn địa phận xã Sơn Hàm	120.000
11	Đường Trung - Phú - Phúc (Đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến đường QL 8A	150.000
	Đoạn từ QL 8A đến Cầu Trọt xã Sơn Phú	450.000
	Đoạn từ Cầu trọt qua Trường tiểu học Sơn Phú đến ngõ ông Anh	250.000
	Đoạn từ ngõ ông Anh xã Sơn Phú đến giáp xã Sơn Phúc	100.000
	Đoạn địa phận xã Sơn Phúc	80.000
12	Đường 177 Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây (Đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	100.000
	Từ nhà ông Thảo đến cầu Tróc Vạc	150.000
	Đoạn từ cầu Tróc Vạc đến Đá Mông	80.000
	Đoạn từ Ngã tư Làng Chè đi hết Thượng Kim	70.000
	Đoạn từ Ngã ba Quyết Thắng đến hết dốc ông Mai	60.000
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn qua xóm Chế Biến, Quyết Tiến đến Trường tiểu học xã Sơn Kim 2	90.000
	Đoạn đường nhựa từ Làng Chè đến xóm Tiên Phong, xóm Dũng Cảm, Xung Kích	70.000
	Đoạn đường nhựa 177 thuộc địa phận xã Sơn Tây	60.000
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (Đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ mộ Hải Thượng Lãn Ông đến khe Nác Cấn	400.000
	Đoạn từ khe Nác Cấn đến cầu Hâm Hâm	450.000
	Đoạn cầu Hâm Hâm đến Nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông	250.000
	Đoạn từ Nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã ba Sông Con	65000
14	Đường Bình - Thủy - Mai (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Bình	60.000
	Giáp địa phận xã Sơn Bình đến ngã ba ông Thái xóm Hoàn Tráng, xã Sơn Thủy	70.000
	Đoạn ông Thái xóm Hoàn Tráng xã Sơn Thủy đến xã Sơn Mai	60.000
	Đoạn từ xã Sơn Mai đến hết đường Bình - Thủy - Mai	50.000
15	Đường Bình - Trà (Đường Huyện lộ)	
	Từ đường 8A đến UBND xã Sơn Bình	100.000
	Từ UBND xã Sơn Bình đến giáp địa phận xã Sơn Trà	70.000
	Địa phận xã Sơn Trà	100.000
16	Đường Long - Trà - Hà (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Long	120.000
	Địa phận xã Sơn Trà	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ giáp địa phận xã Sơn Trà đến nhà ông Bình xã Sơn Hà	100.000
	Từ nhà ông Bình xã Sơn Hà đến đường 8B1	150.000
17	Đường Sơn Long - Đức Lĩnh (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Long	100.000
18	Đường An - Tiến (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn An	100.000
	Địa phận xã Sơn Tiến	100.000
19	Đường Lệ - An (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn An	90.000
	Từ giáp địa phận xã Sơn An đến cổng Trường Tiểu học xã Sơn Lệ	100.000
	Từ cổng Trường Tiểu học đến cầu Nội Tranh đường Hồ Chí Minh	70.000
20	Đường Bằng - Phúc - Thủy (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Bằng	100.000
	Từ gianh ranh xã Sơn Bằng đến ngã tư chợ đón xã Sơn Phúc	80.000
	Đoạn còn lại của xã Sơn Phúc và địa phận xã Sơn Thủy	70.000
21	Đường Thủy - Mai (Đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Thủy	70.000
	Giáp địa phận xã Sơn Thủy đến ngã tư Cho Cùm xã Sơn Mai	60.000
	Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Sơn Mai	50.000
D	Các trục đường thuộc các xã:	
1	Các trục đường thuộc xã Sơn Châu	
	Đoạn từ QL 8A vào Nghĩa Trang xóm 9	350.000
	Đoạn từ QL 8A vào đập Khe Mương xóm 9	100.000
	Đoạn từ QL 8A đi vào Hội quán xóm 10	100.000
	Đoạn từ QL 8A đến nhà ông Nghĩa xóm 10	100.000
	Đoạn từ QL 8A đến nhà bà Huệ xóm 10	100.000
	Đoạn từ Hội quán xóm 9 đến nhà ông Bài	80.000
	Đoạn từ QL 8B đến nhà ông Hanh xóm 1	100.000
2	Các trục đường thuộc xã Sơn Bình	
	Đường từ ngõ ông Lý xóm 14 đến ngõ ông Nhâm xóm 14	65.000
	Đường từ nhà ông Viêm xóm 6 đến ốt nhà ông Ất xóm 10	60.000
	Đường từ nhà ông Luận xóm 14 đến hết Trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	60.000
3	Các trục đường thuộc xã Sơn Hà	
	Đường dọc theo Đê Tân Long	200.000
	Đường bê tông xóm 4	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường CBRIP các xóm 1; 2; 3	70.000
4	Các trục đường thuộc xã Sơn Mỹ	
	Các trục đường dự án CBRIP xóm 1, 4, 5, 6, 7	70.000
	Các trục đường CBRIP còn lại	60.000
	Đường đê Tân Long	100.000
5	Các trục đường thuộc xã Sơn Thịnh	
	Đường bê tông xã Sơn Thịnh, đoạn UBND xã đến nhà ông Xí xóm Tân Thượng	90.000
	Đường bê tông xã đoạn từ nhà ông Xí xóm Tân Thượng đến nhà ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	90.000
	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan (Nhà trẻ) đến chùa Đức Mẹ	70.000
	Từ Hội quán xóm Thịnh Lợi đến giáp xã Sơn Hoà	70.000
	Đường từ nhà ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	90.000
	Đường từ ngã ba bà Ván xóm 10 đến ngõ bà Liên xóm 5	65.000
	Đường từ ngã tư ông Vân đến đường Trung - Thịnh (Chợ Gôi)	80.000
	Đường từ Chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9	60.000
	Đường từ Hội quán đến ngã ba xóm 7	60.000
	Đường từ ngã ba bà Liên xóm 5 đến cầu Gông xóm 11	60.000
	Đường từ cầu Gông đi vào xóm 11	60.000
	Đường từ ngõ ông Ngân đến ngõ ông Nhân xóm 1	60.000
6	Các trục đường thuộc xã Sơn An	
	Đường bê tông đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến nhà ông Hiệp xóm Côn	60.000
	Đường giáp đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến nhà bà Xinh xóm Đồng	60.000
7	Các trục đường thuộc xã Sơn Tiến	
	Đoạn từ Trạm y tế xóm 5 đến nhà ông Công xóm 1	100.000
	Đoạn từ Cầu N xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100.000
8	Các trục đường thuộc xã Sơn Lệ	
	Đường từ cổng đường HCM đến ngã ba bà Ngụ	80.000
	Đường từ đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	60.000
	Đường từ cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	60.000
9	Các trục đường thuộc xã Sơn Bằng	
	Từ cầu tràn đến mụ bóng	80.000
	Từ nắp ốc đến mụ bóng	80.000
	Từ nh□ anh Hà đến nh□ ông Tý	80.000
	Từ nh□ bà Điu đến nh□ ông Phúc	80.000
10	Các trục đường thuộc Xã Sơn Trung	
	Đoạn từ nhà bà Liệu xóm 4 đến đường Trại chợ Rạp	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ bà Liệu xóm 4 đến ngã tư Cầu E xóm 2	150.000
	Đoạn từ ngã tư Cầu E xóm 2 đến nhà ông Ôn xóm 1	200.000
	Đoạn từ nhà ông Ôn xóm 1 đến tiếp giáp đường HCM	250.000
	Đoạn từ đường HCM đến đường mương cũ	400.000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Chinh xóm 11	150.000
	Đoạn đường HCM đến nhà bà Hương xóm 17 (đập Cao Thắng)	150.000
	Các trục đường Bê tông xóm 1; 2; 3; 4; 17; 18; 19	120.000
11	Các trục đường thuộc xã Sơn Phú	
	Đoạn từ Cầu Trọt đến Cống Xiên xã Sơn Phú	450.000
12	Các trục đường thuộc xã Sơn Thủy	
	Đường từ ngã ba ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đồi xóm Cửa Ngõ	70.000
	Đường từ ngã ba cầu ông Đồi đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	50.000
	Đường từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đồn xóm Am Trảy	50.000
	Đường từ ngõ ông Đòm đến ngã tư đường nhựa	70.000
	Đường từ ngõ ông Đạo đến ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn	50.000
	Đường từ ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn đến Quốc lộ 8A	70.000
	Đường từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Quang xóm Am Trảy	50.000
	Đường từ ngõ ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	70.000
	Đường từ cống ông Đồi đến quán ông Bằng xóm Trường Sơn	50.000
	Đường từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá vườn ông Mậu	50.000
	Đường từ ngõ ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70.000
13	Các trục đường thuộc xã Sơn Trường	
	Đường 71 đoạn xóm 1 đến xóm 3	60.000
	Đoạn qua xóm 10 (Đoạn đường bê tông)	60.000
	Đoạn qua xóm 7	60.000
	Đoạn bê tông xóm 2, 10	60.000
14	Các trục đường thuộc xã Sơn Quang	
	Đường từ ngã ba Sông Con đến Rộc Ghềnh xóm 10	50.000
	Đường từ ngã ba Sông Con phía trại hươu đến dốc Eo Đá	50.000
	Vùng Chùa Nội Trại hươu dọc theo đường Nhà Hèo	50.000
15	Các trục đường thuộc xã Sơn Lâm	
	Đường vào xóm Lâm Khê	60.000
	Đường vào xóm Lâm Phúc	60.000
	Đường vào xóm trường Lâm Giang	60.000
16	Các trục đường thuộc xã Sơn Giang	
	Các trục đường bê tông xóm 2, 3, 4, 5	130.000
	Các trục đường bê tông xóm 13, 14, 8	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các trục đường bê tông xóm 1, 6, 7, 10, 11, 12	80.000
17	Các trục đường thuộc xã Sơn Diệm	
	Các trục đường bê tông xóm 12	100.000
	Các trục đường bê tông xóm 3,4,5,6,7,8,9,10,11	80.000
18	Các trục đường thuộc xã Sơn Lĩnh	
	Đường từ ngã ba bà Phượng xóm 1 đến ngã ba ông Ngôn Lâm	40.000
19	Các trục đường thuộc xã Sơn Hàm	
	Từ Cổng trường THCS đến ngã tư Trạm y tế xã	100.000
	Từ Cổng Tiểu học đến Cây Chanh	100.000
	Từ ngã bảy trào đến Cây Gôm	120.000
	Từ Trường tiểu học đến Trường Mầm non xóm 10	100.000
	Từ Trường Mầm non xóm 10 đến Hòn Điện	80.000
	Từ ngõ Hồ Phú xóm 4 đến cầu Ngã Hai	100.000
	Từ Ngã Hai đến Hội quán xóm 1	80.000
	Từ Ngã Hai đến hội quán xóm 14	80.000
20	Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 1	
a	Đường nội xã vùng Trung - Kim:	
	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi Khe 5 (Đến hết đường thôn Trung)	150.000
	Tiếp đó đến hết thôn Khe 5	80.000
	Đoạn Trạm điện thôn Trung đi ra nối với đường Khe 5	75.000
	Đoạn sân bóng bóng Khe Sứ đi ra Quốc lộ 8A	75.000
	Đoạn ông Sung đi vào UBND xã vòng ra sân bóng	80.000
	Đoạn nhà bà Vinh đi hết thôn Kim An	60.000
b	Đường nội vùng Đại Kim	
	Tuyến nhà bà Lựu thôn Kim Cương II đi hết thôn Khe Dầu	70.000
	Tuyến nhà ông Hương thôn Kim Cương II đi Rú đất	80.000
	Tuyến Sân bóng Đại Kim	80.000
	Tuyến nhà ông Vinh thôn Kim Cương I đi Khe Dầu	80.000
	Tuyến Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đi thôn Vòng Tròn	60.000
21	Các trục đường thuộc xã Sơn Tây	
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà Anh Định) đến nhà ông Minh xóm Hồ Sen	80.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà Anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (nhà anh Nam xóm Tân Thủy)	80.000
	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (nhà ông Hiếu xóm Hồ Sen)	80.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Bính xóm Cây Tắt) đến nhà ông Học xóm Cây Tắt	80.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Hoài Lập) đến nhà ông Hứa xóm Hồ Sen	80.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Hiếu xóm Cây Thị) đến nhà ông Quyền xóm Cây Thị	80.000
	Đoạn nhà ông Hiếu (xóm Cây Thị) đến nhà bà Thái xóm Cây Thị	80.000
	Đoạn ngã ba đường Tây Lĩnh Hồng (nhà ông Việt xóm Nam Nhe) đến nhà anh Tài Vị xóm Nam Nhe	85.000
	Đoạn ngã ba (nhà ông Tài Vị xóm Nam Nhe) đến nhà ông Lơn xóm Hoàng Nam	85.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà Thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến nhà bà Quế xóm Cây Chanh	85.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Toại (xóm Cây Chanh) đến nhà ông Do xóm Cây Chanh	85.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến nhà bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	85.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Công xóm Hoàng Nam) đến nhà bà Quyên xóm Hoàng Nam	85.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Sáu xóm Bông Phài) đến nhà bà Tý xóm Bông Phài	80.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà bà Thái xóm Kim Thành) đến nhà ông Tiểu xóm Kim Thành	100.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Thống xóm Kim Thành) đến Bến đò ông Chất	100.000
	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (nhà ông long xóm Kim Thành) đến bà Ngọc xóm Hà Chua	100.000
	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Anh xóm Kim Thành) đến ông Thiện xóm Hà Chua	100.000
	Các trục đường Bê Tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vây	100.000
22	Các trục đường thuộc xã Sơn Ninh	
	Đoạn từ nhà ông Tiến xóm 4 đến nhà ông Thắng xóm 8	60.000
	Đoạn từ nhà ông Đậu Thắng xóm 7 đến Bàu Sen xóm 7	60.000
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Hưởng xóm 9	60.000
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Bình xóm 9	60.000
	Đoạn từ nhà ông Mai xóm 11 đến nhà bà Soa xóm 11	60.000
	Đoạn từ nhà ông Dung xóm 12 đến nhà ông Cảnh xóm 12	60.000
	Đoạn từ nhà ông Lương xóm 13 đến nhà ông Quỳ xóm 14	60.000
	Đoạn từ nhà ông Đặng Quan xóm 13 đến nhà ông Đào Thứ xóm 14	60.000
	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến Bàu Sen xóm 7	60.000
	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến hội quán xóm 7	60.000
	Đoạn từ nhà ông Tùng xóm 7 đến nhà ông Thảo xóm 7	60.000
	Đoạn từ ngã ba bà Huế xóm 2 đến nhà ông Thành xóm 3	60.000
	Đoạn từ nhà ông Tia xóm 4 đến nhà ông Anh xóm 3	60.000

II. ĐẤT CHUYÊN DỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diệm, Sơn Tây, Sơn Châu, Sơn Hoà, Sơn Kim 1.

Xã loại II: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Tân, Sơn Long, Sơn Mỹ, Sơn Ninh, Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm, Sơn Kim 2, Sơn Lệ, Sơn Quang, Sơn Lâm

Xã loại III: Các xã còn lại: Sơn Mai, Sơn Thủy, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Sơn Lĩnh.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

Phụ lục số 7
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Vùng ngoài đê	
1	Quốc lộ 15A	
	Từ ranh giới Nam Kim - Trường Sơn đến giáp đê Nam Đức	80.000
	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến cầu chui đường sắt xã Liên Minh	200.000
	Tiếp đó đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	400.000
2	Đường từ cầu chui đường sắt đến hết địa phận xã Liên Minh	160.000
3	Từ địa phận xã Đức Tùng đến hết xã Đức Châu	60.000
B	Vùng trong đê ven trà sơn	
1	Đường Yên Trung	
	Từ nam cầu Thọ Tường đến ngã tư Yên Trung	2.500.000
	Đường vào ga Yên Trung	2.700.000
2	Quốc lộ 8A	
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	2.500.000
	Từ đường sắt đến cầu đôi dưới	1.000.000
	Đường mới từ HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra (cách QL 8A đi vào 80m, trước Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ)	500.000
	Từ cầu đôi dưới đến trạm xăng (trạm tưới Đức Long)	800.000
	Từ trạm xăng (trạm tưới Đức Long) đến cầu Đò Trai	600.000
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến cầu kênh	2.000.000
	Từ cầu kênh đến đường vào thôn Thạch Thành xã Tùng Ảnh	500.000
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	300.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đến cầu Kênh Tàng Đức Hòa	250.000
3	Quốc lộ 15A	
	Ngã tư Yên Trung đến đường 8B đi Đức Châu	2.500.000
	Tiếp đó đến đường vào Trường THPT Dân Lập	1.000.000
	Tiếp đó đến mộ Trần Phú	700.000
4	Đường Đức Yên - Tùng Ảnh	
	Từ Khu lưu niệm Trần Phú đến cuối xóm 12 - Thị Trấn	400.000
	Từ trụ sở HTX Mai Hồ đến điểm uốn Tây đê Hồ Nam	500.000
	Từ điểm uốn Tây đê Hồ Nam đến đường sắt	1.500.000
	Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	500.000
5	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)	
	Từ Ngã ba cầu Kênh đến hết địa phận Tùng Ảnh	500.000
	Từ giáp Tùng Ảnh đến cầu Cổ Bá	200.000
	Từ cầu Cổ Bá đến hết Đức Lạng	120.000
6	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc)	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến cầu Chợ Giấy	250.000
	Từ Chợ Giấy đến Nga Lộc	150.000
7	<i>Đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương</i>	
	Từ Đức Vĩnh đến cầu Đò Hào	70.000
	Từ cầu Đò Hào đến Ngã tư Trỗ	250.000
	Từ UBND xã Đức Lâm đến giáp Đức An	200.000
	Từ xã Đức An đến xã Tân Hương	50.000
8	<i>Đường Thanh - Thịnh - Bình</i>	
	Từ Quốc lộ 8A Đức Thanh đi Đức Thịnh	200.000
9	<i>Đường Tỉnh lộ 28 (Đoạn Tunnel Ảnh đi Đức An)</i>	
	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến QLô 8A	150.000
	Đoạn từ QLô 8A đến hết địa phận xã Đức Long	100.000
	Tiếp đó đến hết xã Đức An	50.000
10	<i>Đường WB (Yên - Xá - Nhân - Thủy - Lâm; Trung Xá - La; Hạ Long - Lâm; Kênh Tàng - Lạc)</i>	70.000
11	<i>Đoạn đường mới từ đường 8B đến ngã tư Huyện đội</i>	1.500.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến đê La Giang	1.000.000
12	<i>Các khu vực khác của Thị trấn Đức Thọ</i>	
	Đường có chiều rộng mặt đường $\geq 4m$	350.000
	Đường có chiều rộng mặt đường $< 4m$	250.000

II. ĐẤT CHUYÊN DỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí đất Nhà thờ họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I gồm: Tunnel Ảnh, Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn, Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Liên Minh, Đức Lâm, Yên Hồ, Thái Yên, Đức Thịnh.

Xã loại III gồm: Tân Hương, Đức An, Đức Lập, Đức Lạng, Đức Đông, Đức Tùng, Đức Châu, Đức La, Đức Quang, Đức Vĩnh.

Xã loại II gồm: Các xã còn lại.

Riêng thị trấn Đức Thọ: Đất ở áp dụng theo Mục I, đất nông nghiệp áp dụng theo Phụ lục 14.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường, lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2

- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường
- Đối với các thửa đất có hình thể đặc biệt (hình chữ L, \perp): bám 2 mặt đường hệ số 1,1, các vị trí khác hệ số 0,8.
- Dãy 2, 3, 4 của các đường có quy định giá cụ thể: bằng 40% dãy I đối với khu vực thị trấn, 30% giá đất dãy I đối với khu vực khác (áp dụng cho các tuyến đường có giá từ 300.000đ/m² trở lên).

Phụ lục số 8
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Đất ở khu vực thị trấn Nghèn	
1	Đường 1A	
	Từ nam cầu Nghèn đến ngã 3 đi Sơn Lộc	3.500.000
	Từ ngã 3 đi Sơn Lộc đến đường vào Bệnh viện cũ	2.200.000
	Từ đường vào Bệnh viện cũ đến giáp Tiến Lộc	1.200.000
	Từ bắc cầu Nghèn đến đường vào Trạm Bảo vệ thực vật	2.700.000
	Từ đường vào Trạm BVTV đến đường vào Trường Tiểu học Bắc Nghèn	1.600.000
	Từ đường vào Trường Tiểu học Bắc Nghèn đến hết khu dân cư của Tân Vĩnh	1.300.000
	Từ khu dân cư Tân Vĩnh cũ đến hết thị trấn Nghèn	800.000
2	Tỉnh lộ 7	
	Từ Quốc lộ 1A đường Tỉnh lộ 7 đi Thiên Lộc	1.900.000
	Từ đường đi Thiên Lộc đến trước cổng phía bắc Trường dạy nghề Phạm Dương	1.200.000
	Từ cổng Trường DN Phạm Dương đến Công ty Thủy lợi	800.000
	Từ Công ty Thủy lợi đến giáp đất Phúc Lộc	500.000
3	Tỉnh lộ 6	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết Trường PTTH Nghèn	2.500.000
	Từ Trường PTTH Nghèn đến hết Trường Dân Lập	2.200.000
	Từ Trường Dân lập đến đường vào Phúc Sơn	1.300.000
	Từ đường vào xóm Phúc Sơn đến đường vào xóm Hồng Vinh	700.000
	Từ đường vào xóm Hồng Vinh đến giáp địa phận Khánh Lộc	350.000
4	Đường nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Chi cục Thuế	1.200.000
	Từ ngã ba QL1A đi xuống Bến cảng cũ	1.000.000
5	- Những vị trí còn lại của thị trấn (bao gồm: Khu vực xã Đại Lộc cũ, xóm 3, vùng Đồng Kênh Bắc Sơn, khu vực Tân Vĩnh)	
	- Có đường ô tô tải vào được R > 6m	100.000
	- Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	80.000
	- Có đường nhưng ô tô tải không vào được R < 4m	50.000
6	Đường Thị - Sơn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Kênh C8	2.000.000
7	Những tuyến đường thuộc trung tâm thị trấn:	
	+ Có đường ô tô tải vào được >= 8m	800.000
	+ Có đường ô tô tải vào được >= 6m	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	+ Có đường ô tô tải vào được $4m \leq R < 6m$	150.000
	+ Có đường, nhưng ô tô tải không vào được $R < 4m$	100.000
B	Đất ở nông thôn bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	- Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	1.000.000
	- Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	1.200.000
	- Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	+ Đoạn từ Thị trấn đến hết xóm Bánh Gai	600.000
	+ Đoạn từ Bánh Gai đến Bắc Cầu Già	400.000
2	Tỉnh lộ 6 và tuyến Quốc lộ 15	
a	Đoạn qua địa phận Khánh Lộc, Trung Lộc	
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	200.000
	Ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m	400.000
	Ngã ba Đồng Lộc bán kính 200m	300.000
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (Tỉnh lộ 6)	200.000
	Đoạn qua địa phận xã Trung Lộc (Trừ các đoạn nêu trên)	200.000
b	Đoạn qua xã Đồng Lộc	
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm Ích (Tỉnh lộ 6)	250.000
	Đoạn từ Giáp ngã ba Khiêm Ích đến ngã ba Đồng Lộc	300.000
	Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm Ích đến cầu Tùng Cốc	250.000
	Đoạn từ cầu Tùng Cốc đến giáp Thượng Lộc	150.000
3	Tỉnh lộ 7	
	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc	150.000
	Từ khu vực ngã 4 Tùng Lộc bán kính 300m	250.000
4	Đường liên huyện, Thị Sơn	
	Từ Kênh C8 Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc	150.000
	Riêng ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (BK.200m)	200.000
	Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (B.K 200m)	200.000
	Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc	70.000
	Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc và chợ Cường (B.K 200m)	150.000
5	Tỉnh lộ 12	
	Từ ngã ba Chợ Đình đến cầu Chợ Nhe	100.000
	Khu vực Chợ Nhe bán kính 200m về 2 phía	300.000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã ba Quán Trại	100.000
	Đoạn qua chợ Tổng Trường Lộc BK 200m	200.000
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	250.000
6	Tỉnh lộ 15	
	Từ Quán trại đến xã Phú Lộc	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn ngã 3 Quán Trại (BK 200m)	150.000
	Từ Phú Lộc đến giáp Đông Lộc	80.000
	Đoạn cống 19 (BK 100m)	150.000
	Khu vực chợ Đại Thành (BK 100m)	150.000
	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (BK 200m về 2 phía)	150.000
	Từ ngã ba Đông Lộc đến Ngã ba Khe Giao	80.000
	Đoạn qua Khe Giao (BK 200m)	150.000
7	Đường Tỉnh lộ 2	
	Từ Mỹ Lộc đến hết Sơn Lộc	80.000
	Khu vực Ngã ba Tỉnh lộ 2 đi Sơn Lộc (BK 200m)	120.000
8	Các tuyến đường mới	
a	Tuyến Kim- Thanh- Vượng	
	Đoạn trung tâm Thanh Lộc, Vượng Lộc (BK 200m)	200.000
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (BK 200m)	200.000
	Các đoạn còn lại	100.000
b.	Đường Nam - Song	120.000
c	Đường Vượng - An (Đoạn qua huyện Can Lộc)	150.000
9	Trung tâm Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã BK 250m)	350.000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

- Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở tại khu vực đó.

- Vị trí đất chuyên dùng sản xuất và các loại phi nông nghiệp được xác định như quy định xác định vị trí ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

- Xã loại I: Thiên Lộc, Đông Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc

- Xã loại III: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Nhân Lộc, Thường Nga, Phú Lộc, Thuận Thiện, Mỹ Lộc.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí ngã 3, 4 và trung tâm xã không phải là điểm chuyển tiếp giá, nhân hệ số 1,2.

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường tính như sau: (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).

+ Nếu điểm chuyển tiếp nút giao thông; ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 cho những ô có mức có mức giá thấp.

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô có mức giá cao và hệ số 1,1 cho đất những ô đất có mức giá thấp.

+ Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

+ Dãy 2, 3 của Quốc lộ 1A từ Nam cầu Nghèn đến hết đường Thị Sơn (phía tây Quốc lộ 1A tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó). Phía Đông Quốc lộ 1A tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

+ Dãy 2, 3 các tuyến đường QL 1A, QL 15A, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 6, Tỉnh lộ 7, đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Kim Thanh Vượng, tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

Phụ lục số 9
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN KỶ ANH

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Quốc lộ 1A	
1	Từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi	400.000
2	Tiếp đến cửa hàng Xăng dầu Kỳ Phong	500.000
3	Tiếp đến nương Sông Rác - Kỳ Phong	2.000.000
4	Tiếp đến đường hội trường thôn Đông Thịnh - Kỳ Phong	700.000
5	Tiếp đến Cầu Núc - Kỳ Giang	400.000
6	Tiếp đến ngã 4 Kỳ Giang	500.000
7	Tiếp đến cửa hàng Xăng dầu Kỳ Khang	400.000
8	Tiếp đến Cầu Cà - Kỳ Khang	500.000
9	Tiếp đến Cầu Miệu - Kỳ Thư	400.000
10	Tiếp đến Cầu Mụ Lược - Kỳ Tân	750.000
11	Tiếp đến ngã 3 đi Kỳ Tân	2.000.000
12	Tiếp đến Cầu Trí - thị trấn	3.000.000
13	Tiếp đến Cầu Đình - thị trấn	2.000.000
14	Tiếp đến hết đất thị trấn	1.500.000
15	Tiếp đến cầu Ngáy - Kỳ Trinh	1.000.000
16	Tiếp đến cầu Trọt Quan - Kỳ Trinh	700.000
17	Tiếp đến cách ngã 3 đường xuống Cảng Vũng Áng 500m	1.000.000
18	Tiếp đến qua ngã 3 đường xuống Cảng Vũng Áng 500m	1.500.000
19	Tiếp đến nhà anh Hùng Kỳ Thịnh	1.000.000
20	Tiếp đến Cầu Khe Lũy - Kỳ Phương	300.000
	Riêng trung tâm các xã Kỳ Thịnh, Kỳ Long, Kỳ Phương bán kính 500m, xã Kỳ Liên bán kính 300m.	500.000
21	Tiếp đến đỉnh Đèo Con	300.000
22	Tiếp đến Khách sạn Hương Sen	500.000
23	Tiếp đến giáp đất tỉnh Quảng Bình	200.000
II	Đường nối Cảng Vũng Áng - Lào	
1	Từ Quốc lộ 1A đến đất Kỳ Tân	2.000.000
2	Tiếp đến cống nương Đá Cát	700.000
3	Tiếp đến cầu Cổ Ngựa	400.000
4	Tiếp đến đường vào UBND xã Kỳ Sơn + 200m	200.000
	Riêng Trung tâm xã Kỳ Lâm bán kính 400m	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
III	Đường từ Quốc lộ 1A đi Cảng Biển Vũng Áng	
1	Từ Quốc lộ 1A đến cách ngã 4 đi UBND xã Kỳ Lợi	350.000
2	Tiếp đó đến Cảng và ngã 4 Kỳ Lợi bán kính 500m	450.000
IV	Đường Nguyễn Thị Bích Châu đến Cầu Kỳ Ninh	
1	Từ Quốc lộ 1A Km0 + 500m (mương nước đi Kỳ Hải)	1.500.000
2	Tiếp đó đến Km2 + 200m tiếp theo (nhà anh Việt)	900.000
3	Tiếp đến cầu Kỳ Ninh	500.000
V	Một số tuyến đường khác	
1	Từ ngã 3 Voi đến chợ Kỳ Bắc	500.000
2	Từ ngã 3 Kỳ Đồng đến UBND xã Kỳ Đồng	200.000
3	Từ Cổng chào Kỳ Phú đi qua chợ Kỳ Phú kéo dài 500m	200.000
4	Đường liên xã Phong - Khang	150.000
5	Từ Kênh Sông Rác đến bãi tràn Kỳ Khang	200.000
6	Từ Xí nghiệp Khai thác Titan Kỳ Khang đến biển	200.000
7	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp thị trấn đến nhà anh Việt	500.000
8	Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến UBND xã Kỳ Thu	200.000
9	Từ cầu Kỳ Ninh đến thôn Đồng Tâm - Kỳ Ninh	450.000
10	Từ thôn Đồng Tâm qua ngã 3 bãi tắm đi đôn Biên phòng - Kỳ Ninh	300.000
11	Từ UBND xã Kỳ Ninh đi thôn Bàn Hải	250.000
12	Từ nhà anh Toàn thôn Thắng Lợi đi thôn Xuân Hà - Kỳ Ninh	200.000
13	Từ nhà anh Hùng Phương thôn Tam Hải đến Đền thờ bà Bích Châu	200.000
14	Từ ngã 3 Kỳ Trinh đến bưu điện văn hoá xã Kỳ Trinh	150.000
15	Từ ngã 4 Kỳ Trinh đến bưu điện văn hoá xã Kỳ Trinh	300.000
16	Từ ngã 4 Kỳ Trinh đến đê Mục Hương	200.000
17	Từ ngã 3 Kỳ Phương đến trạm xá xã Kỳ Phương	200.000
18	Từ trạm xá xã Kỳ Phương qua xã Kỳ Lợi đến cách ngã tư cảng Vũng Áng 500m	150.000
VI	Đất ở trên địa bàn thị trấn Kỳ Anh	
1	Tỉnh lộ 10	
	Từ đường 1A đến công Cu Tý	2.500.000
	Tiếp đến ngã 3 trường Dạy nghề	700.000
2	Từ Trường Dạy nghề đến giáp đất xã Kỳ Hoa (đường muối I ốt)	700.000
3	Từ kênh Sông Trí qua đường 1A (nhà ông Sòng) đến nhà ông Huyền	1.000.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Tân)	700.000
4	Đường chính vào UBND huyện	1.800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Từ nhà ông Lâm đến nhà bà Xuân Diệu (Hưng Hoà)	500.000
	Từ nhà bà Xuân Diệu đến nhà ông Bé	300.000
6	Từ Ngân hàng Chính sách XH đến phòng Giáo dục	700.000
7	Từ Trường cấp II thị trấn đến nhà trẻ Hoa Mai	700.000
8	Từ quán Quế Hạ đến ngã 4 Trường Bán Công	500.000
	Tiếp đến nhà ông Bé	300.000
9	Từ ngã 4 trường Bán Công đến Trung tâm Chính trị huyện	400.000
10	Từ nhà Danh Hải đến nhà Tâm Thông (Hưng Lợi)	400.000
11	Từ nhà ông Liệu đến ngã 4 nhà Quế Lan (Hưng Lợi)	500.000
	Tiếp đến Cầu Bàu	300.000
12	Từ Chợ Nam thị trấn đến ngã 4 nhà ông Nga Vượng	300.000
13	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hải (Hưng Lợi)	300.000
14	Từ nhà ông Hiếu đến cổng Bàu Lùng (Hưng Lợi)	300.000
15	Từ KS Thương Mại đến hết trường Cấp III Kỳ Anh	800.000
16	Từ cổng Trường Cấp III đến cơ quan Khối dân	300.000
17	Từ nhà ông Bang đến ngã 3 quán ông Hóa (đi Trung Thượng)	300.000
18	Từ nhà anh Hồng đến nhà Mùi Tùng (Khu phố III)	300.000
19	Từ nhà ông Khương (ảnh) đến cổng Ba Miệng (Châu Phố)	300.000
20	Từ nhà anh Bình (Đã) đến nhà anh Hoan (Châu Phố)	300.000
21	Hai bên đường mương từ cổng Cu Tý đến cổng Ba Miệng	500.000
22	Từ cổng Ba Miệng đến huyện lỵ cũ giáp đường Nguyễn Trọng Bình	200.000
23	Từ Hiệu Sách đến cổng chợ phụ	1.000.000
24	Từ quán Hà Khang đến nhà Thuyền Hợi (KP I)	500.000
25	Từ nhà Thuyền Hợi đến đường ngang đầu tiên	300.000
26	Từ Hạng 3 giao thông đến đường ngang đầu tiên	300.000
27	Từ nhà Lâm Anh đi bao sau Công ty Dược đến nhà ông Huê (KP II)	500.000
28	Từ nhà ông Trần đến nhà Bình Kỳ (KP III)	500.000
29	Từ quán Cafe A1 đến nhà ông Bảo Duyên (KP III)	300.000
30	Từ quán Thành Lạc đến quán Hoa Lộc Vũng	300.000
31	Từ nhà ông Hằng đến nhà ông Sâm vòng ra Chợ Trâu	300.000
32	Từ nhà ông Oánh vào 300m (Hưng Lợi)	300.000
33	Từ nhà ông Trung (huyện uỷ) đi nhà Liên Huệ đến nhà Lâm Thân (Hưng Thịnh)	300.000
34	Từ nhà Liên Huệ đến trạm 110KV	200.000
35	Từ nhà ông Lâm (GĐ kho bạc) đến đường ngang	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
36	Từ nhà ông Vũ Lâm đến Trạm 110KV	300.000
37	Từ nhà Đức Nhựa đến hạt 5 vòng quanh hội trường Hưng Thịnh	300.000
38	Từ nhà ông Thức (lái xe) đến trạm 110KV	200.000
39	Từ nhà Thuật Liên đến nhà bà Sáu	200.000
40	Từ nhà Thuận Phương đến nhà Thắng Bằng	200.000
41	Từ nhà Ngô Bình đến nhà Nguệ Dương	200.000
42	Từ nhà bà Thủy Đôn đến nhà anh Cẩm	200.000
43	Các vị trí còn lại	100.000

II. ĐẤT CHUYÊN DỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC:

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng).

- Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng đất Nhà thờ họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

- Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ:

Xã loại I: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Ninh.

Xã loại III: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung.

Xã loại II: Các xã còn lại

II. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường tính như sau: (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Nếu điểm chuyển tiếp nút giao thông; ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 cho những ô có mức có mức giá thấp.

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô có mức giá cao và hệ số 1,1 cho đất những ô đất có mức giá thấp.

+ Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

- Các lô đất ở tuyến 2, tuyến 3 các trục đường có giá 300.000đ/m² tính bằng 40% giá của tuyến 1.

Phụ lục số 10
GIA CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ỏ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Các vị trí bám đường Quốc Lộ 15A	
	Từ trạm điện 35KV đến ngã tư Huyện đội	1.700.000
	Tiếp đó đến ngã tư UBND Thị trấn	2.000.000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghi bắc)	2.500.000
	Tiếp đó đến cổng Công ty QLKT&XDCT Thủy lợi	2.000.000
	Tiếp đó đến cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	1.600.000
	Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	1.300.000
2	Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh	
	Từ ngã 5 đến giáp đồng Hà Quan	1.200.000
3	Các vị trí bám đường Khối, tổ	
	Từ phía sau ngã tư Huyện đội đến đường ngang phía đông TT dạy nghề	800.000
	Tiếp đó đến đường sắt	600.000
	Tiếp đó đến ngã tư Gia Phố	500.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	800.000
	Từ ngã tư Trạm Thú y nối với đường Hồ Chí Minh	700.000
	Từ ngã 3 phía bắc Trường cấp 3 nối đường HCM	800.000
	Từ ngã 3 Trường Nội trú nối đường HCM	600.000
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường HCM	1.000.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường HCM	1.000.000
	Từ Chi cục Thuế đến hết Trung tâm Y tế huyện	1.600.000
	Từ Trung tâm Y tế đến đường vào Hội quán khối 11	600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	500.000
	Từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	400.000
	Từ trạm biến áp UBND huyện đến Ngã 3 đi TT Dạy nghề	600.000
	Từ phía Đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ (KS. Trường Sơn)	400.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến Tây ngã 4 chợ sơn	1.500.000
	Từ Bắc chợ sơn đến Nam bờ hồ (nhà anh Minh, khối 7)	1.300.000
	Từ phía đông chợ sơn đến phía nam bờ hồ (dọc đường sắt)	700.000
	Từ Bưu điện đến hết vườn nhà bà Lam (đến lối rẽ lên đường HCM)	1.800.000
	Tiếp đó đến giáp Nhà thờ Tân Phương	1.000.000
	Từ ngã 3 TT Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	500.000
	Từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường HCM	400.000
	Từ ngã 4 kê anh Tùng Chân (khối 6) đến giáp đường Bắc hồ Bình Sơn	400.000
	Đường phía đông sân vận động trường PTT	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường phía Tây SVĐ trường PTTT đến hết vườn Thầy Nhân	400.000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	Từ ngã 4 Thị trấn đến nhà anh Minh (khối 7)	1.500.000
	- Tiếp đó đến trụ sở HTX môi trường	1.200.000
	- Tiếp đó đến Khách sạn Trường Sơn	1.500.000
	Đường xung quanh chợ	
	* Phí Bắc chợ	800.000
	* Phía tây chợ	1.500.000
4	Đường khối tổ còn lại	
	Đường các khối 7 và 8	500.000
	Đường các khối: 1, 2, 3	350.000
	Đường các khối: 4, 5, 6, 9 và 10	300.000
	Đường các khối: 11 và 12	250.000
	Đường các khối: 13, 14, 15	200.000
B	Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Từ La Khê đến cầu Khe Ấc	75.000
	Từ cầu Khe Ấc đến Nhà trẻ xóm 3 xã Hương Trà	150.000
	Từ Nhà trẻ xóm 3 xã Hương Trà đến ngã 4 Hương Trà	360.000
	Từ ngã 4 Hương Trà đến hết đất xã Hương Trà	300.000
	Tiếp hết đất xã Hương Trà đến cầu Sông Tiêm	250.000
	Từ cầu Sông Tiêm đến hết đồng Hà Quan	250.000
	Từ đồng Hà Quan đến ngã 5 (phía bên xã Phú Phong)	1.200.000
	Từ ngã 5 đường HCM đi ngã 3 đi Phú Gia	1.000.000
	Từ ngã 3 đi Phú Gia đến Hạt quản lý đường HCM	300.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào xóm 1 (nhà anh Xuân Anh)	750.000
	Tiếp đó đến ngã 3 (bà Tiến)	600.000
	Tiếp đó đến nhà trẻ Công ty Cao su Hương Khê	500.000
	Từ nhà trẻ Công ty Cao su Hương Khê đến hết xã Hương Long	150.000
	Từ địa giới xã Hương Long, Hương Bình đến địa giới xã Phúc Đồng	100.000
	Tiếp đó đến đến đường đi Hòa Hải (vườn ông Hoài)	150.000
	Tiếp đó đến đến ngã 3 Phúc Đồng	350.000
	Từ ngã 3 Phúc Đồng đến hết địa phận xã Phúc Đồng	100.000
	Từ địa giới xã Phương Điền đến hết đất Hương Khê	60.000
2	Quốc lộ 15A	
	Từ cầu La Khê đến hết địa phận Hương Đô	50.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	90.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ Trạm điện 35 KV đến cống Sông Tiêm	950.000
	Tiếp đó đến giáp đường HCM	500.000
	Từ ngã 3 Phúc Đồng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	200.000
	Tiếp đó đến đường Sắt	60.000
	Từ đường sắt đến đỉnh dốc Địa Lợi	100.000
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi đến hết đất Hương Khê	50.000
3	Tỉnh lộ 17	
	Từ ngã tư Hương Trà đến đường rẽ vào xóm 7	300.000
	Từ Ngã tư Hương Trà đến đường sắt	300.000
C	Một số vùng phụ cận Thị trấn (diện tích theo QH mở rộng Thị trấn)	
1	<i>Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)</i>	
	Khu vực Xóm 1, Xóm 9	150.000
2	<i>Xã Gia Phố (vị trí không tiếp giáp đường chính)</i>	
	Xóm 8	120.000
	Xóm 9	150.000
3	<i>Xã Hương Long (vị trí không tiếp giáp đường chính)</i>	
	Xóm 6, Xóm 12	150.000
4	<i>Xã Phú Gia (vị trí không tiếp giáp đường chính)</i>	
	Xóm Phú Thành	80.000

II. ĐẤT CHUYÊN DỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng công trình trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đầy quốc phòng, an ninh và đất sử dụng vào mục đích công cộng).

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí.

Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà, Phúc Trạch.

Xã loại III: H/Lâm, H/Liên, Ph/Điện, Ph/Mỹ, H/Giang, Hòa Hải, H/Vĩnh, Phú Gia.

Xã loại II: Các xã còn lại.

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ:

- Các vị trí dây 2 của đường HCM, đường 15A, Tỉnh lộ 17 có đường ô tô tải vào được tính bằng 40% giá dây 1 (chỉ tính đối với các đoạn đường giá dây 1 từ 300.000đ trở lên)

- Các vị trí nút giao thông ngã 3, ngã 4 nhân hệ số 1,2 theo giá tại vị trí ô đất đó.

- Các vị trí trên ngã 3, ngã 4 trung tâm xã nhân hệ số 1,2.

- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (áp dụng vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá 20%).
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%).
- Giá đất nông nghiệp liền kề cùng thửa với đất ở không được công nhận là đất ở tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp trong cùng một vùng.

Phụ lục số 11
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I/ ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất bám mặt đường Tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bộng đến ngã ba đường đi Đức Hương	400.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	210.000
	Từ phía Tây cầu Chông đến hết xã Đức Bông	42.000
	Từ xã Đức Bông giáp Thị trấn đến đỉnh dốc Động Dung	70.000
	Tiếp theo đến giáp vườn nhà ông Thương	105.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	560.000
	Từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	60.000
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	45.000
2	Đường Hồ Chí Minh (kể từ mốc lộ giới)	
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc Cầu Trươi	140.000
	Đoạn từ Nam cầu Trươi đến giáp đất cây Xăng cty KSTMHT	420.000
	Tiếp đến ngã tư đường Hồ Chí Minh	560.000
	Tiếp đến cầu hết chỗ giao nhau của đường một chiều	420.000
	Tiếp đến hết đất Thị trấn	245.000
	Tiếp từ trụ sở UBND xã Sơn Thọ tính về phía Bắc và Nam 200m	140.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lờ 200m	120.000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	70.000
	Từ Thị trấn đến hết xã Hương Thọ	63.000
3	Các trục đường khu vực Thị trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	210.000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến Sông Ngàn Trươi	280.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	210.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam khe Ngàn Trươi	245.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 ra chợ Thị trấn	560.000
	Trục đường từ chợ Thị trấn đến Khu TĐC	175.000
	Trục đường trước cổng Chi cục Thuế đến chỗ giao nhau đường 15 m	175.000
	Trục đường từ Đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn	280.000
	Trục đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thị Trấn	210.000
	Khu vực xóm 4	140.000
	Khu vực xóm 2, 3 và 5	70.000
	Các khu vực còn lại	70.000
4	Các vị trí bám trục đường chính	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	70.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	70.000
	Đoạn đường đi Đức Hương cách ngã 3 không quá 150m	245.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	126.000
	Đoạn từ Trường Bông Lĩnh đến UBND xã Đức Lĩnh	140.000
	Đoạn từ UBND xã Đức Lĩnh đến Tỉnh lộ 5	210.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	70.000
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào không quá 200m	50.000
	Đường đi Sơn Mai đoạn cách đường Ân Phú - Cửa Rào không quá 200m	154.000
5	Đường Hương Thọ đi Cửa Rào	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường cấp 1 Hương Thọ	70.000
	Các vị trí còn lại	105.000
	Đất bám mặt đường 71	50.000
	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	140.000
	Đoạn từ cầu Hương Đại qua Trung tâm Y tế huyện 200 về phía Nam	350.000
6	Trục đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	54.000
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	48.000
	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến trường TH	54.000

II/ ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng.

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí

Riêng đất Nhà thờ họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III/ PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại I: Không có

Xã loại III: Hương Điền, Hương Quang

Xã loại II: Các xã còn lại

IV/ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường tính như sau: (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, ngã 4 áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có mức giá thấp.

+ Điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông, áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.

- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về phía hai trục đường.

Phụ lục số 12
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ỏ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9 VÀ KHU VỰC XÃ THẠCH KIM	
1	Từ cầu Hộ Độ đến đường xuống sông Nghèn	500 000
2	Từ đường xuống sông Nghèn đến ngã 3 Côn Sơn	450 000
3	Từ ngã 3 Côn Sơn đến hết xã Thạch Châu	600 000
	- Khu vực thị tứ xã Thạch Châu	850 000
4	Từ giáp xã Thạch Châu đến cầu bà Thụ	800 000
5	Từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	1000 000
	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim	
6	+ Dây ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	600 000
	+ Dây trong kè chắn sóng (Phía Tây)	700 000
7	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân	
	+ Dây ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	400 000
	+ Dây trong kè chắn sóng (Phía Tây)	600 000
8	- Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): Xóm Giang Hà, Xuân Phụng, Hoa Thành	500 000
	- Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1)	
9	+ Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 9, cạnh nhà anh Tiến Bình đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã quy định khung giá)	500 000
	+ Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	400 000
10	- Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	300 000
B	ĐƯỜNG 22/12	
	- Giáp Tỉnh lộ 9 (Thị tứ Thạch Châu) đến hết xã Thạch Mỹ	250 000
	- Ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (B.kính 300m)	300 000
	- Từ giáp xã Thạch Mỹ đến đường Vượng - An	200 000
	+ Ngã ba (Thụ - Bình), bán kính 300m	250 000
	+ Trung tâm chợ huyện bán kính 400m	400 000
	+ Trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 250m)	250 000
	- Từ đường Vượng - An đến hết xã Thịnh Lộc	200 000
	+ Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 200m	300 000
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 7	
	- Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	200 000
	- Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	300 000
	Từ cầu Trù đến khu vực ngã ba Thụ Bình (bán kính 150m)	200 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn cách ngã ba Thụ Bình (bán kính 200m)	300 000
	Khu vực UBND xã Phù Lưu (từ cầu Trù đến hết đất Ngân hàng NN ₀ cầu Trù)	300 000
D	ĐƯỜNG VƯỢNG - AN	
	- Từ giáp đường 22/12 đến cổng đầu làng Kim Tân	300 000
	- Tiếp đó đến hết xã Hồng Lộc	200 000
	+ Trung tâm xã Tân Lộc (Lấy TT là Bưu điện xã, bán kính ra mỗi bên là 200m)	250 000
	- Trung tâm Chợ chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	250 000
E	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC KHÁC	
	- Đường từ 22/12 đến giáp trụ sở UBND xã Mai Phụ	150 000
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 xuống sông Nghèn (Thạch Mỹ)	300 000
	- Đường từ ngã 3 Cầu Trù đến giáp đường 22/12 (Thạch Châu)	250 000
	- Từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải	300 000
	+ Khu vực ngã tư giao với đường chùa Kim Dung (BK 300m)	400 000
	- Từ đường Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến giáp xã Thịnh Lộc	300 000
	- Từ giáp xã Thạch Bằng đến đường 22/12 (xã Thịnh Lộc)	200 000
	- Đường nối từ Tỉnh lộ 9 đi Chùa Kim Dung (xã Thạch Bằng)	300 000
	- Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (NHNN ₀) đến đường 22/12 (xã Thạch Châu)	350 000
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 (sau Ngân hàng NN) đến đường đi Thạch Mỹ	150 000
	- Đường từ Thạch Mỹ đến đường rẽ về đường 22/12 (xóm Đức Châu, xã Thạch Châu)	250 000
	- Từ đường rẽ (xóm Đức Châu, Thạch Châu) đến giáp đường 22/12 (cạnh Nhà truyền thống Thạch Châu)	350 000
	- Đường trực xã Thạch Mỹ (nối Tỉnh lộ 9 đến đường 22/12)	150 000
	- Đường Thạch Châu đi xã Mai Phụ	200 000
	- Đường Hồng Lộc đi Phù Lưu (đường Hồng - Thụ)	150 000
	- Đường từ Tỉnh lộ 7 nối đường Vượng - An (Ích Hậu - Hồng Lộc)	150 000
	- Đường từ Nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải (Thạch Bằng)	300 000
	- Đường từ đôn 164 ra bãi biển Xuân Hải	300 000
	- Đường từ đôn 164 (T.Bằng) đến đường 22-12 (Bình Lộc)	150 000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng vào mục đích công cộng)

- Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở tại khu vực đó.

- Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III. PHÂN LOẠI XÃ:

Xã loại I: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Kim

Xã Loại II: Thịnh Lộc, An Lộc, Mai Phụ, Ích Hậu, Hồng Lộc, Tân Lộc

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ:

1. Các vị trí trên ngã 3, ngã tư Trung tâm xã, các vị trí thuận lợi nhân hệ số 1,2.
2. Các vị trí lối 2 thuộc tuyến đường có khung giá riêng (trên 200.000đ) tính bằng 40% giá lối 1.
3. Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
4. Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.
(Chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
5. Giá đất ở nông thôn xã Thạch Bằng các vùng nhân hệ số 1,2

Phụ lục số 13

GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. ĐẤT Ở

Đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

Khu vực 1: Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (đã được quy định từ Phụ lục 3 đến Phụ lục 12).

Khu vực 2: Đất ở của dân cư nông thôn còn lại của các huyện, thành phố, thị xã được quy định mức giá theo vị trí của từng loại xã như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Loại xã		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	72.000	54.000	36.000
Vùng 2	54.000	37.800	27.000
Vùng 3	30.600	27.000	18.000

II. ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC:

Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng.

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở.

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. PHÂN LOẠI XÃ TRONG HUYỆN, THỊ:

Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh, quỹ đất ở tại địa bàn và giá chuyển nhượng thực tế.

Xã loại I: Bao gồm các xã tiếp giáp với thị trấn, các xã có Thị tứ có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh tốt, có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I quy định trong bảng giá này.

Xã loại III: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh khó khăn, có giá đất thực tế thấp nhất huyện.

Xã loại II: Bao gồm các xã còn lại.

* Loại xã này được quy định cụ thể tại các phụ lục giá đất ở các huyện, thị xã

IV. PHÂN LOẠI VÙNG ĐẤT Ở

Vùng 1: Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có giá đất cao nhất trong xã.

Vùng 3: Bao gồm những lô đất có mức giá thấp nhất trong xã.

Vùng 2: Bao gồm những lô đất còn lại.

Phụ lục số 14
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh)

I. Đất sản xuất Nông nghiệp thành phố Hà Tĩnh:
1. Đất trồng cây hàng năm.

 Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã Loại I	Các xã Loại II
Hạng 1			
Hạng 2	31.395	26.686	26.686
Hạng 3	25.526	21.697	21.697
Hạng 4	19.247	16.359	16.359
Hạng 5	12.285	10.443	10.443
Hạng 6	9.282	7.890	7.890

2. Đất trồng cây lâu năm.

 Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã Loại I	Các xã Loại II
Hạng 1			
Hạng 2	36.261	30.822	30.822
Hạng 3	29.481	25.060	25.060
Hạng 4	22.230	18.896	18.896
Hạng 5	14.190	12.061	12.061
Hạng 6	10.721	9.113	9.113

II. Đất sản xuất Nông nghiệp thị xã Hồng Lĩnh:
1. Đất trồng cây hàng năm.

 Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã Loại I	Các xã Loại II
Hạng 1			
Hạng 2	31.082	26.419	26.419
Hạng 3	25.271	21.480	21.480
Hạng 4	19.054	16.195	16.195
Hạng 5	12.163	10.338	10.338
Hạng 6	9.190	7.810	7.810

2. Đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã Loại I	Các xã Loại II
Hạng 1			
Hạng 2	34.535	29.354	29.354
Hạng 3	28.079	23.867	23.867
Hạng 4	21.172	17.996	17.996
Hạng 5	13.514	11.487	11.487
Hạng 6	10.210	8.679	8.679

III. Đất sản xuất Nông nghiệp các huyện:

1. Đất trồng cây hàng năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã Loại II	Các xã Loại III
Hạng 1			
Hạng 2	30.610	24.488	19.591
Hạng 3	24.887	19.910	15.928
Hạng 4	18.766	15.012	12.009
Hạng 5	11.978	9.582	7.666
Hạng 6	9.051	7.240	5.792

2. Đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã Loại II	Các xã Loại III
Hạng 1			
Hạng 2	33.670	26.936	21.550
Hạng 3	27.377	21.901	17.520
Hạng 4	20.641	16.514	13.211
Hạng 5	13.176	10.540	8.432
Hạng 6	9.955	7.964	6.371

3. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm) thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi.

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Thạch Bằng (huyện Lộc Hà) áp dụng theo xã Loại 1 nhân hệ số 1,1; các thửa đất bám trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch Khu Công nghiệp đã có quyết định phê duyệt, thị trấn Xuân An tính bằng giá đất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, Khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê, Khu vực lòng hồ và công trình đầu mối Hệ thống thủy lợi, thủy điện Ngàn Trươi - Cẩm Trang bằng giá đất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,3.

IV. Đất Lâm nghiệp:

Đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo hạng đất của từng loại xã (như quy định loại xã ở đất nông thôn) được xác định như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã Loại II	Các xã Loại III
Hạng 1			
Hạng 2	8.580	6.864	5.500
Hạng 3	7.150	5.720	4.620
Hạng 4	5.005	4.004	3.300
Hạng 5	3.575	2.860	2.475
Hạng 6	2.145	1.716	1.485

Các hệ số điều chỉnh:

Đất lâm nghiệp ở các xã, phường, thị trấn tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (Quốc lộ, Tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

V. Đất làm muối và nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Các xã loại I	Các xã Loại II	Các xã Loại III
Làm muối	8.586	6.480	4.860
NTTS ngọt	8.586	6.480	4.860
NTTS mặn lợ	7.871	5.940	4.455

Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá của xã loại 1 nhân hệ số 1,5

Đối với đất nông nghiệp chuyển sang làm muối, nuôi trồng thủy sản lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi.

Đối với đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tùy điều kiện cụ thể các địa phương có thể tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng.

Ghi chú: Phân loại xã, xóm ở các huyện, thành phố, thị xã theo phân loại ở các phụ lục từ 1 đến 12.